

Đường đến Hòa bình Thế giới dựa trên Tầm nhìn Hợp nhất giữa Phật giáo và Chủ nghĩa Kant

Kim Them Do (*)

Thích Nữ Viên Ngạn dịch

Bài toát yếu

Thời đại chiến tranh toàn cầu chống khủng bố đòi hỏi một lộ trình mới cho hòa bình thế giới. Nhà triết học Immanuel Kant chỉ ra rằng sự phát triển tiệm tiến của các thể chế con người là chìa khóa dẫn đến

(*) Tiến sĩ Đỗ Kim Thêm, Thạc sĩ Luật, Thạc sĩ Văn chương, hiện đang công tác trong cương vị nghiên cứu viên về luật cạnh tranh quốc tế và chính sách ở Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc (UNCTAD), Geneva. Ông đã xuất bản nhiều tiểu luận và bài viết về luật và chính sách cạnh tranh quốc tế, vấn đề pháp trị, Phật giáo và báo cáo quốc gia về Việt Nam. Bài viết mới nhất của ông về lý thuyết pháp lý có tiêu đề “Ý tưởng về công lý và sử dụng lập luận công khai trong một xã hội dân chủ: Một lý thuyết pháp lý” (Idee der Gerechtigkeit und Öffentlicher Vernunftgebrauch trong einer Demokratischer Gesellschaft trong: Rechtstheorie) 42 (2012) 241-249. Ông là tác giả của cuốn Quan điểm Phật giáo về các Vấn đề Đương đại (Hồng Đức Việt Nam, 2013).

hòa bình thế giới, và rằng các nguyên tắc pháp luật, đạo đức và chính trị được thiết lập một cách toàn diện sẽ trở thành một động lực thúc đẩy quyền tự quyết của các cá nhân, các dân tộc và toàn nhân loại một cách có hệ thống. Một liên minh quốc tế vì hòa bình, nền hiến pháp cộng hòa quốc gia và luật công dân thế giới là những công cụ pháp lý cần phải được thực hiện.

Hơn nữa, Phật giáo đề cao hòa bình không chỉ trên phương diện bản thể mà còn như một phương tiện. Phật giáo xác định bản chất con người và cấu trúc của nguyên nhân dẫn đến bạo lực. Phật giáo có sức mạnh văn hóa có thể thúc đẩy và quy trách nhiệm đạo đức cho con người trong việc đạt được các lý tưởng hòa bình : cơ sở chung của hệ thống giá trị, đức hạnh, quyền và trách nhiệm, văn hóa bất bạo động, sự đoàn kết và lòng khoan dung. Bằng cách liên kết với các Phật tử, mọi người trên thế giới có thể cảm thấy đủ mạnh mẽ để đối phó với các vấn đề của thế giới đương đại.

Vì lẽ đó, đạo Đức Phật giáo được gọi là một kỹ năng mang tính khái niệm cần thiết cho một dự án giáo dục hòa bình trong khi tiêu chuẩn đạo đức mà Kant đề xướng được gọi là một kỹ năng có tính kỹ thuật cần thiết cho phong trào phát triển nền pháp trị. Cả hai đều là những nhân tố bảo đảm cao nhất cho hòa bình, và do đó trở thành mô hình mới trong công cuộc quản trị hòa bình. Sự hợp tác ở cấp độ địa phương như vậy có thể góp phần vào quá trình xây dựng và gìn giữ hòa bình trên toàn thế giới. Bây giờ là thời điểm chín muồi để giới thiệu một cách tiếp cận hợp nhất như vậy.

Liên can về mặt chính sách:

Dựa trên chủ nghĩa hiện thực chiến lược này, Liên Hiệp Quốc phải cùng sát cánh và đóng vai trò hỗ trợ đối với Liên đoàn Phật giáo quốc tế và Hiệp hội Quốc tế các Trường Đại học Phật giáo để tạo thuận lợi cho công việc quản trị hòa bình vốn là một công việc chung. Các chính quyền quốc gia, các đoàn thể dân sự, các doanh nghiệp, tôn giáo, gia đình cũng như các cá nhân phải nhận lãnh một vai trò quan trọng và trực tiếp ở cấp độ trong nước. Bằng cách hỗ trợ xác định các kỹ năng cần thiết nhất ở các cấp độ trách nhiệm khác nhau, các cấu trúc xã hội có tầm ảnh hưởng toàn cầu, các thể chế, các mạng lưới cơ cấu có thể trở nên hữu ích trong việc lựa chọn, đào tạo và đề bạt.

Thế giới đang trải qua rất nhiều thách thức toàn cầu, bao gồm hiện tượng biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên, khủng hoảng tài chính, hệ thống giáo dục không đủ đáp ứng nhu cầu, nạn đói nghèo tràn lan, mất an ninh lương thực và quan trọng nhất là cuộc chiến chống khủng bố. Phải đối mặt với mối đe dọa cũng như thực tế luôn hiện diện của chiến tranh, có một sự đồng thuận ngày càng tăng rằng chúng ta thật không có tầm nhìn cần thiết để xây dựng và gìn giữ hòa bình vì các cam kết hòa bình trong quá khứ và những lý lẽ hùng biện trong quá trình hòa giải không còn là những công cụ hiệu quả; dường như có gì đó sai lầm một cách cơ bản trong hoạt động chính trị thế giới, các triết thuyết, tôn giáo cũng như pháp luật.

Những câu hỏi đặt ra trong tâm trí mọi người là rất rõ ràng: vị thế của chúng ta ngày hôm nay trong việc giải quyết những vấn đề này là ở đâu? Chúng ta có thể mong đợi những gì? Cách tốt nhất mà chúng ta có thể ngăn chặn bạo lực và thực hiện hòa bình là gì? Và tại sao những nỗ lực tìm kiếm hòa bình lại hợp lý về phương diện đạo đức?

Đã đến lúc phải suy nghĩ lại về những đàm luận mang tính cách học thuật về hòa bình thế giới nhất là khi tình thế liên quan đến các lĩnh vực chung toàn cầu đã thay đổi bởi vì những các cấu trúc xã hội có tầm ảnh hưởng toàn cầu và ảnh hưởng quốc gia, các quy định của các thể chế, bản chất con người và cấu trúc của nguyên nhân bạo lực cần phải được hiểu tốt hơn; quan trọng hơn nữa, cần phải có các công cụ và kỹ thuật mới.

Nói chung, một phân tích về nền hòa bình toàn cầu dựa trên các tiêu chí đạo đức có thể nâng cao hiểu biết của chúng ta về những vấn đề này và các ý kiến về những vấn đề này giao động trên một biên độ lớn. Các nhà phê bình cho rằng những nghiên cứu về khía cạnh đạo đức đã thất bại trong việc xem xét những vấn đề phức tạp có liên quan đến hoạt động chính trị thế giới, đặc biệt là trong nỗ lực hợp tác ngăn ngừa xung đột, giải quyết xung đột và quá trình xây dựng hòa bình hậu xung đột. Các luật sư quốc tế thường đơn giản hóa một cách quá mức sự phân nhánh đạo đức của các quy định về tiêu chuẩn. Việc áp dụng các quy định pháp luật sẽ không thể tự nó xóa đi những oán giận sâu xa, hận thù và tranh giành quyền lực. Điều đáng lo ngại nhất là, lún sâu trong tình trạng chính trị đương đại quốc tế hỗn loạn và tình hình kinh tế bất ổn, việc điều hành Liên Hiệp Quốc (LHQ) ngày càng

trở nên lộn xộn, gây trở ngại cho các tiến bộ trong những lĩnh vực liên quan đến công cuộc xây dựng hòa bình.

Để tìm một lối thoát, nhiều nỗ lực đã được thực hiện nhằm đương đầu với nền văn hóa hòa bình toàn cầu; các triết gia đang tìm cách quy trách nhiệm cho các cá nhân, công ty cũng như các thể chế trong việc cải thiện trật tự thế giới; các luật sư theo dõi và tự điều chỉnh dựa trên những thay đổi trong quy tắc chiến tranh; còn Liên Hợp Quốc thì đưa ra những cải cách toàn diện với hy vọng đạt được khả năng lớn hơn cũng như các phương tiện thực hiện sứ mệnh hòa bình của mình. Như Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc Boutros Boutros-Ghali lập luận: “Công việc kiến tạo và gìn giữ hòa bình, để thành công, giờ đây phải bao gồm một nỗ lực toàn diện trong việc xác định và hỗ trợ những cấu trúc có thể có khả năng củng cố hòa bình và thúc đẩy một cảm giác tự tin và hạnh phúc trong mọi con người.”¹ Đây thực sự là một mục tiêu đáng theo đuổi. Làm thế nào mà những người Phật tử có thể thực hiện tất cả những điều này? Rõ ràng, một cách tiếp cận mới là cần thiết. Trong khi nỗ lực theo đuổi pháp lý liên quan đến hợp tác thể chế vẫn còn thuận lợi trong tương lai, một hiểu biết theo quan kiến Phật giáo về bản chất con người là bắt buộc trong một số hoàn cảnh nhất định. Đạt được một hiểu biết như vậy đòi hỏi một hướng tiếp cận mang tính chất liên ngành.

Bài viết này tìm cách chuyển cuộc đối thoại giữa các học giả Phật giáo và các nhà lý thuyết pháp lý chuyên nghiên cứu hòa bình thế giới thành một sự hợp tác có ý nghĩa. Bài viết khảo sát lý tưởng của chủ nghĩa Kant và lý tưởng Phật giáo trong khuôn khổ một nghiên cứu hòa bình. Dựa trên một bài thuyết trình kết hợp giữa đạo đức Phật giáo và những gì được Kant cho là luân lý, những bàn luận trong bài viết này cung cấp thông tin và đề xuất một hướng đi cho triết lý đạo đức của luật pháp quốc tế, và có thể được coi là một cách tiếp cận hợp nhất cho công tác nghiên cứu trong tương lai.

Để đạt được tiêu chí có giá trị về mặt phân tích này, bài viết được triển khai theo cấu trúc sau: bài viết bắt đầu với việc minh họa nghĩa của hòa bình thế giới, sau đó khám phá những đóng góp tiềm năng của Kant trong trước tác “Hướng đến Hòa bình Vĩnh Cửu: Một Phác

1. Boutros Boutros-Ghali 1992, 32.

đồ Triết học” đối với các nỗ lực kiến tạo hòa bình trong thế giới ngày nay. Với lập luận rằng một dự án như vậy cần phải được hỗ trợ bởi những người ủng hộ những định hướng có tính Phật giáo, bài viết này tiếp tục khám phá nền văn hóa hòa bình trong thế giới Phật giáo, nguyên nhân của bạo lực và những phương cách mà qua đó hòa bình có thể được thực hiện. Ở phần cuối, bài viết thảo luận về cách một nền đạo đức hợp nhất giữa học thuyết Kant và Phật giáo có thể kết nối những ngăn cách giữa pháp luật quốc tế, chính trị và đạo đức để định hình một cách tiếp cận đối với mô hình mới trong công việc kiến tạo hòa bình.

Sự hợp tác giữa các lĩnh vực như thế và việc xây dựng quy cách ứng phó với thách thức toàn cầu này sẽ mang lại một nền văn hóa hòa bình mới cũng như một biện pháp cụ thể trong việc cung cấp một loạt các phương tiện phù hợp nhất cho việc giải quyết các tranh chấp theo tinh thần bất bạo động, dù đó là tranh chấp giữa các cá nhân, các nhóm trong xã hội hay giữa các chính phủ.

Nghĩa của Hòa bình

Nghĩa truyền thống²

Hòa bình không phải là một khái niệm hiện đại: nghĩa của nó bắt nguồn từ một loạt các hệ thống văn hóa truyền thống khác nhau, đặc biệt là trong triết học Trung Quốc cổ đại. Một trong những triết gia nổi bật nhất Trung Quốc là Lão Tử (Lao Tzu) (Thế kỷ 6 TCN), tác giả của Đạo Đức Kinh. Trong các trước tác của mình, Lão Tử nhấn mạnh về tác động của sự hòa hợp giữa nước và gió. Mặc dù những yếu tố này thật quá đổi mềm mại, nhưng chúng lại là những phương tiện còn hiệu quả hơn cả đá và sắt. Vì lý do này, ông lập luận rằng một nhà cầm quyền thông minh nên xem điều này như một chiến lược quân sự hữu ích. Ngược lại, Mặc Tử (Mo Tzu) (468-391 TCN) lập luận từ quan điểm chống chiến tranh rằng tình thương là một đức tính nhân bản phổ thông và rằng hòa bình là mục tiêu đáng kính có tính nhân bản nhất và thật sự có thể đạt được. Một cách rất đơn giản, ông nói: “Hãy làm điều tốt cho người khác rồi những người khác sẽ làm điều tốt cho anh, nếu anh làm họ tổn thương, họ sẽ làm anh tổn thương”. Quan trọng nhất,

2. Barash David P., Webel Charles P., 5.

Khổng Phu Tử (Kung Fu Tzu) (551-479 TCN), tác giả cuốn Luận ngữ, cho rằng hòa bình là một trạng thái hòa hợp xã hội và là mục tiêu tối cao của con người. Để đạt được điều này, ông cho rằng ta nên hành xử với kẻ bậc hạ theo cách ta muốn những bậc thượng nhân hành xử với mình.

Lý tưởng hòa bình còn bắt nguồn từ triết lý Do Thái-Kitô. Thường thì người ta có cùng một quan điểm cho rằng các truyền thống Do Thái, Kitô giáo và Hồi giáo đều có các yếu tố hiếu chiến trong lịch sử sơ khởi của mình. Chúa của Abraham, Moses, và David được miêu tả là một nhân vật hiếu chiến trong Kinh Cựu Ước và người Do Thái là những chiến binh tàn nhẫn. Theo thời gian, truyền thống này đã được thay đổi bắt đầu với Kitô giáo. Dựa trên thông điệp hòa bình, lòng bác ái và bất bạo động, Kinh Tân Ước đưa ra một ví dụ tốt nhất là Chúa Giêsu: “Ta đem bình an lại cho các ngươi” - ngài tuyên bố trong thông điệp của mình.³

Không giống như các truyền thống tôn giáo, hòa bình không phải là một khái niệm nổi bật ở các quốc gia Hy Lạp. Trong thời cổ đại, không có khái niệm có hệ thống nào về hòa bình hay chiến tranh. Thucydides, sử gia Hy Lạp cổ đại, tác giả của chương Đối thoại Melos, chỉ ra rằng cân bằng cấu trúc quyền lực cần được duy trì nếu muốn thiết lập hòa bình ở đế quốc Hy Lạp. Trong cuốn Lịch sử Chiến tranh Peloponnesse, ông nói rằng thỏa thuận giữa các quốc gia là rất quan trọng và các chính trị gia cần dốc hết sức mình để tránh vi phạm điều này. Ngay cả trên chiến trường, các tướng lĩnh nên tôn trọng và công bằng với đối thủ của mình. Ở đây, Thucydides tập trung vào nền hòa bình giữa Athens và Sparta, chứ không phải trên quy mô toàn cầu. Cũng chính vì vậy, cuốn Đạo đức Nichomachean của nhà hiền triết Aristotle đề cao vai trò của thương mại và hợp tác trong việc xây dựng hòa bình, mặc dù trong thực tế nhiều cuộc chiến tranh tàn khốc đã diễn ra tại Hy Lạp cổ đại.⁴

Nghĩa hiện đại⁵

Ngày nay, những tác phẩm viết về nghiên cứu hòa bình thảo luận rất

3. Barash David P., Webel Charles P.,⁷

4. Terminski Bogumil 2010, 280.

5. Barash David P., Webel Charles P.,⁷

nhều về ý nghĩa đa dạng của hòa bình. Theo nghĩa rộng, hòa bình có thể được coi là hạnh phúc, sự hài hòa, công bằng và tự do; có một sự đồng thuận ngày càng tăng về hai mặt của hòa bình: hòa bình tích cực và hòa bình tiêu cực. Hòa bình tích cực là trạng thái đáng mong ước của tâm trí và của xã hội. Trạng thái an bình trong tâm dựa trên hòa bình nội tâm của một cá nhân và trạng thái an bình của một xã hội biểu thị sự hòa hợp giữa các công dân trong xã hội này. Hòa bình tiêu cực là sự vắng bóng chiến tranh hoặc các hình thức xung đột khác; trong các cuộc đàm phán, hòa bình tiêu cực có ích hơn so với hòa bình tích cực bởi tình trạng ngừng chiến kéo dài là điều cấp thiết.

Trong thực tế, hòa bình tiêu cực không luôn là lựa chọn tốt nhất bởi nó là ý định chính trị mà kẻ mạnh áp đặt lên kẻ yếu. Trong thời kỳ Pax Roman, đế quốc La Mã duy trì một nền hòa bình tiêu cực thông qua các cuộc đàn áp dựa trên luật La Mã của những nhà độc tài tàn nhẫn. Mặc dù nền hòa bình tiêu cực này kéo dài rất lâu, nó được đặt trên chế độ nô lệ và một chế độ chuyên chế; đó thật sự không phải là hoà bình thật sự theo bất kỳ ý nghĩa nào.

Hầu hết các nhà nghiên cứu chú ý nhiều hơn đến vai trò quan trọng của hòa bình tích cực. Cho rằng bạo lực trực tiếp có thể dễ dàng thấy hơn và kết quả của nó ấn tượng hơn, họ tập trung vào bạo lực có cấu trúc trong những lý giải của họ về nguyên nhân xung đột. Bằng cách này, họ nhìn sâu hơn vào cấu trúc của các thể chế xã hội, văn hóa và kinh tế của các quốc gia có liên quan.

Trong thực tế, cả hai đặc tính này của hòa bình có tầm quan trọng ngang nhau và bổ sung cho nhau. Hòa bình tiêu cực nêu bật sự hòa hợp trong chính bản thân mình và với người khác cùng sự an tĩnh nội tâm, vốn là những trạng thái đáng mong ước, trong khi đó hòa bình tích cực nhấn mạnh đến cấu trúc của bạo lực. Cả hai đều là nền tảng cho việc xây dựng các lý tưởng hòa bình.

Từ điển Quốc tế Thứ Ba của Webster⁶ định nghĩa nhiều khía cạnh khác nhau của hòa bình thế giới :

- Sự thoát khỏi những phản kháng dân sự ồn ã và trạng thái hỗn loạn

6. Webster's Third International Dictionary 1993, 1660.

- Trạng thái yên tĩnh công cộng, trạng thái an toàn hay có trật tự trong cộng đồng mà pháp luật, tục lệ hoặc công luận quy định
- Tình trạng tinh thần hoặc tâm linh được đánh dấu bằng sự vắng bóng các tư tưởng hoặc cảm xúc đáng lo ngại hoặc có tính áp bức
- Tình trạng tương hợp giữa chính phủ: không có thù nghịch hay chiến tranh.

Tóm lại, chúng ta có thể giả định rằng hòa bình là tình thương, sự hài hòa và công lý và rằng kiến tạo và gìn giữ hòa bình là một ưu tiên cấp bách đối với nhân loại ngày nay.

Quan kiến của Kant

*Bối cảnh ra đời*⁷

Hầu hết các trước tác đầu tiên về hòa bình đều tập trung vào mong ước chính đáng là đạt được trạng thái hòa bình bởi thế giới cổ đại là thế giới của những cuộc chiến triền miên với hòa bình là một ngoại lệ. Vào đầu thế kỷ 17, các học giả nghiên cứu luật pháp quốc tế đã bắt đầu xem xét những đúng sai của chiến tranh và học giả người Hà Lan Grotius là người đầu tiên đặt nền móng cho luật pháp quốc tế trong bộ luật mà ông đề xuất có tên gọi “Luật Chiến tranh và Hòa bình (1625). Ông đề đạt một số cách giảm thiểu chiến tranh nhưng lại không phân biệt rõ ràng giữa pháp luật và đạo đức.⁸

Hiệp ước hòa bình Westphalia ký kết năm 1648 là một bước ngoặt quan trọng trong sự phát triển chính trị ở châu Âu và theo đó một hệ thống nhà nước mới đã xuất hiện.

Thế kỷ 18 là Thời đại Khai sáng và giấc mơ hòa bình là đối tượng của các nhà tư tưởng lớn như Puffendorf, Vattel, Hobbes, Montesquieu và Rousseau.⁹ Đáng chú ý nhất, Abbé de Saint Pierre là người đầu tiên viết về vấn đề có tính chất toàn diện liên quan đến nền hòa bình vĩnh cửu trong trước tác chính trị của ông với tác phẩm “Dự án kiến tạo một nền hòa bình vĩnh cửu ở châu Âu” phần I-II (1713), và phần III (1717).

7. Höffe Otfried 1999, 257; Höffe Otfried 1995, 31; M. Campbell Smith 2009, 46.

8. Terminski Bogumil 2010, 282.

9. M. Campbell Smith 2009, 24.

Phải đối mặt với bất ổn ngày càng gia tăng ở châu Âu, Saint Pierre đề xuất việc lên kế hoạch cho một liên minh châu Âu chống lại Đế quốc Ottoman. Ông cho rằng tình trạng hòa bình vĩnh cửu phải được thiết lập giữa các quốc gia vì nó đem lại lợi ích không chỉ cho các quốc gia yếu hơn, mà cho cả những quốc gia mạnh hơn. Đề nghị của ông về một Liên minh châu Âu vì hòa bình đã bị Rousseau, Voltaire và Leibniz chỉ trích với lập luận rằng rõ ràng đó là một ý tưởng là không khả thi về mặt chính trị.¹⁰

Trong bối cảnh đó, Immanuel Kant (1724-1804) xuất bản tác phẩm có tựa đề “Hướng tới một Nền Hòa bình Vĩnh cửu: Một Phác đồ Triết học” (1795) sau khi phát triển hệ thống tư duy phản biện của mình. Vào thời điểm đó, đã đến lúc ông hướng sự quan tâm của mình đến tính có thể áp dụng của các nguyên tắc đạo đức mà ông đề ra trong thực trạng chính trị quốc tế.¹¹

Cuốn Phác đồ của ông luận bàn một vấn đề triết học, đó là bằng cách nào mà các dân tộc và quốc gia trên thế giới có thể chung sống hòa bình trong thời đại mới này. Ông rất phấn khởi trước cuộc đấu tranh giành độc lập tại Mỹ và chiến thắng của cuộc cách mạng Pháp. Dường như ông thấy rằng chế độ quân chủ châu Âu đã đến hồi kết thúc và phải được thay thế bằng nền dân chủ.

Nói rộng hơn, ông thấy rằng cần phải theo đuổi một liên đoàn các quốc gia bởi những điều tốt đẹp cao quý nhất cần được theo đuổi. Nếu tất cả các quốc gia phối hợp chặt chẽ với nhau, thế giới có thể hân thưởng một nền hòa bình và thịnh vượng lâu bền. Ông thừa nhận rằng không có cách nào để đảm bảo tính bền vững của nền hòa bình này nhưng tinh thần thương mại sẽ góp phần duy trì nó. Kant chủ trương rằng tầm nhìn của ông phải được dựa trên nền tảng đạo đức của luật pháp quốc tế. Là một triết gia theo chủ nghĩa thực tế, ông thừa nhận rằng một cách khách quan mơ ước của ông là không thể đạt được. Điều chúng ta cần lưu tâm nhất trong bối cảnh này là chúng ta cần cố gắng hiểu tầm quan trọng tầm nhìn này cũng như đạt được những phương cách mà qua đó tầm nhìn ấy có thể được thực hiện.¹²

10. M. Campbell Smith 2009, 38; Terminski Bogumil 2010, 284.

11. M. Campbell Smith 2009, 38.

12. M. Campbell Smith 2009, 62.

Nghĩa của Hòa bình¹³

Kant bắt đầu với khía cạnh có ý nghĩa nhất của hòa bình: hòa bình không thể được hiểu là điều kiện bình thường của một xã hội và trạng thái vĩnh cửu của nó cần được thiết lập một cách vô điều kiện. Chúng ta chỉ có thể tận hưởng một thỏa thuận ngừng bắn đơn thuần, một giai đoạn đình chiến hay sự vắng bóng tạm thời của chiến tranh trong khi các cuộc đàm phán hòa bình đang diễn ra, chứ không phải là một nền hòa bình thực sự và vĩnh cửu khi mà hiểm họa chiến tranh tương lai và khả năng bùng phát chiến sự vẫn không ngừng đe dọa. Khi nào các nhà ngoại giao còn dấu điểm tư tưởng riêng của mình về cuộc chiến tương lai, các hiệp ước ngừng chiến không hề có giá trị.

Vấn đề cơ bản trong công cuộc tìm kiếm hòa bình là làm thế nào để nền hòa bình có thể trường tồn. Để đạt được điều này, một hiệp ước cần được ký kết xuất phát từ niềm mong mỏi chân thành đối với hòa bình, và chiến lược của hiệp ước này phải được khám phá từ quan điểm triết lý đạo đức. Luân lý trong triết thuyết Kant hướng dẫn ta phải làm gì và không nên làm gì. Có hai loại lý luận đạo đức: lệnh thức giả lập và lệnh thức nhất quyết.

Một lệnh thức giả lập là một quy ước về lẽ phải được áp dụng một cách có điều kiện để thực hiện đạt được một mục tiêu nhất định. Vượt trên điều này, đạo đức bao gồm các lệnh thức nhất quyết. Một lệnh thức nhất quyết cho chúng ta biết phải làm gì cho dù điều này đi ngược lại những ham muốn riêng của chúng ta. Chúng ta phải làm điều đó vì nó có giá trị riêng của mình và điều này trở thành một nghĩa vụ đạo đức phổ thông.

Đây là lý do tại sao nền hòa bình vĩnh cửu không chỉ đơn giản là một mong muốn có được trạng thái yên tĩnh tạm thời hay thậm chí là mong muốn tồn tại cá thể: hòa bình vĩnh cửu không phải là kết quả của sự thoát khỏi nỗi sợ hãi hoặc mưu cầu hạnh phúc. Công cuộc tìm kiếm hòa bình là một lệnh thức nhất quyết và là một trách nhiệm đạo đức cho mọi người. Mỗi người chúng ta phải nỗ lực tìm kiếm hòa bình vì bản thân hòa bình là tốt lành và nó cũng tốt lành cho tất cả mọi người.

13. Höffe Otfried 1999, 243.

Từ quan điểm này, không phải lúc nào một giải pháp tạm thời cũng được cho là vừa ý và chiến thắng cuối cùng không hẳn là vĩnh cửu. Hòa bình, do đó, không chỉ là sự vắng bóng chiến tranh mà còn là điều mà chúng ta đạt được bằng cách định hình thế giới; nó phải là do chúng ta tạo ra và là kết quả của của những hành vi tập thể có ý thức. Nó phải là vĩnh cửu và không điều kiện, và phải dẫn đến sự tuyệt đối không thể có chiến tranh. Chúng ta cần nỗ lực thiết lập những điều kiện sơ khởi cho nền hòa bình vĩnh cửu.

Điều kiện cho việc thiết lập hòa bình¹⁴.

Tình trạng hòa bình phải được thiết lập. Điều này không có nghĩa là hòa bình là một trạng thái tự nhiên, mà trạng thái tự nhiên thực sự có thể được mô tả là một trạng thái trong đó luôn hiện diện mối đe dọa tiềm ẩn của chiến tranh dù có thể không có thái độ thù địch rõ ràng.

Trạng thái tự nhiên định hình bản chất con người. Trong sự ngờ vực về sự tốt lành của bản chất con người, Kant nhìn thấy trong tính cách con người một sự đa dạng: tình thương, lòng hy sinh, sự hòa hợp, sự hài lòng, bất mãn, hận thù, thờ ơ, mâu thuẫn, cạnh tranh, v.v và v.v. Điều này giúp chúng ta quyết định những gì là công bằng, và ẩn tượng nhất là nó cho chúng ta cơ sở vững chắc để thực hiện những hành vi cực đoan và quyền khai chiến tuyệt đối. Lý do của điều này thật rõ ràng: những gì chúng ta làm không phù hợp với nghĩa vụ bảo vệ hòa bình theo đúng như quy luật phổ thông, mà bằng các tôn chỉ được áp đặt bằng sức mạnh. Chúng ta là tác giả của những hành động như vậy, cuối cùng chúng ta tiêu diệt lẫn nhau và rồi cũng sẽ tìm được hòa bình vĩnh cửu nhưng là trong nắm mộ rộng lớn nơi che dấu những tội ác ghê tởm của chúng ta.

Nhìn từ quan điểm này, trạng thái tự nhiên không phải lúc nào cũng yên bình và chúng ta cần phải biến nó thành một trạng thái hòa bình dưới hình thức là một sự đồng thuận của nhân dân. Để thực hiện được điều này, thỏa thuận này cần đến một số điều kiện. Những điều kiện này thuộc hai thể loại: tiêu cực và tích cực mà Kant gọi là những Điều khoản Sơ bộ và các Điều khoản Xác định theo thứ tự tương ứng. Sáu Điều khoản Sơ bộ đầu tiên được liệt kê sau đây thuộc nhóm tiêu cực.

14. Höffe Otfried 1995, 43.

Các Điều khoản Sơ bộ¹⁵

1. Không hiệp ước hòa bình nào được coi là hợp lệ nếu nó được thực hiện với sự bí mật che dấu chất liệu cho một cuộc chiến trong tương lai.

Chúng ta có thể tận hưởng một thỏa thuận ngừng bắn, sự tạm ngưng xung đột, nhưng đó không phải là một nền hòa bình không hạn định chừng nào chúng ta còn chưa sẵn sàng để đảm bảo sự tự tin trong việc kiến tạo hòa bình và vẫn lên kế hoạch cho một cuộc chiến trong tương lai. Mặc dù chúng ta đã kiệt sức bởi cuộc chiến tranh, chúng ta vẫn nuôi ý định về một cuộc xung đột trong tương lai – trong hoàn cảnh này, có thể nói rằng sẽ không có hòa bình. Những chiến thuật này do vậy không đáng tin cậy và một hiệp ước được thiết lập trong trường hợp như vậy là không hợp lệ.

2. Không có sự tồn tại độc lập của nhà nước nào, dù lớn hay nhỏ, được mua lại bởi một bên khác thông qua thừa kế, trao đổi, mua hay tặng.

Có nhiều lý do cho điều nghiêm cấm này, nhưng quan trọng nhất là điều này đề cập đến cam kết ban đầu giữa nhân dân và nhà nước, và xã hội cần quyết định về vấn đề toàn vẹn lãnh thổ. Nhà nước không nên coi toàn bộ lãnh thổ như tài sản riêng; việc tiến hành những thương vụ hay trao đổi trên tài sản này mà không tham khảo ý kiến công chúng, do đó, là điều không được phép. Điều khoản này áp dụng không chỉ với những phần lãnh thổ chiếm được trong quá khứ mà còn cả trong tương lai.

3. Quân đội thường trực sẽ giải giáp theo lộ trình thời gian.

Thế giới trở thành một hệ thống chiến tranh khi quân đội của các quốc gia này đe dọa các quốc gia khác. Khi các quốc gia lo sợ chiến tranh bùng nổ, quân đội của một quốc gia có thể được sử dụng để tự vệ chứ không phải để tiêu diệt bên đối địch. Và chạy đua vũ trang tất yếu sẽ dẫn đến chiến tranh. Ở một mức độ trang bị vũ trang nhất định, việc lao vào một cuộc chiến tranh ngắn có hiệu quả hơn đàm phán vì

15. M. Campbell Smith 2009, 62.

chi phí chiến tranh thấp hơn so với những nỗ lực xây dựng hòa bình. Ngược lại, huấn luyện quân sự thường xuyên và xung phong đầu quân là một thực tế cần thiết trong quốc phòng. Có ba quyền lực nhà nước quan trọng: liên minh, tiền và quân đội, mặc dù Kant nói rằng quân đội kích thích tình trạng bất an trên trường quốc tế và kích thích tâm trạng hiếu chiến trong nước.

4 . Không một khoản nợ quốc gia nào được ký kết với điều kiện liên quan đến hoạt động đối ngoại của nhà nước.

Nhà cầm quyền phải vô cùng cẩn thận với nợ quốc gia. Trên lý thuyết, các khoản vay sẽ có ích nếu được sử dụng cho mục đích có tính cách xây dựng, chẳng hạn như phát triển cơ sở hạ tầng và đầu tư sản xuất. Không nên sử dụng các khoản vay nước ngoài cho chiến lược quân sự; những khoản nợ ngày càng tăng và yêu cầu thanh toán nợ quốc gia kéo dài trong một thời gian vô hạn định dẫn đến việc cán cân quyền lực chính trị nghiêng về các nước chủ nợ. Khi nguồn thu từ thuế không thể theo kịp chi phí lãi vay và các phương tiện kinh tế khác không còn có thể giúp gì cho việc tái cân bằng cấu trúc, quốc gia sẽ không khỏi lẩn tránh trong tương quan đầy mâu thuẫn giữa các mục tiêu ổn định ngắn hạn và những rủi ro liên quan đến tính bền vững của nợ dài hạn. Tình trạng tài chính mong manh ảnh hưởng đến chính trị trong nước và gia tăng khả năng nội chiến.

5. Không quốc gia nào can thiệp thô bạo đến công tác lập pháp và hành pháp của quốc gia khác.

Các quốc gia không nên cố gắng tạo scandal hay hành vi khiêu khích giữa các quốc gia. Những can thiệp theo cách này là không thể bào chữa được. Có thể can thiệp với mục đích cảnh báo cho các quốc gia khác về tình trạng hỗn loạn nội bộ và tình trạng không luật pháp. Tuy nhiên, nếu một quốc gia đã chia thành các quốc gia khác nhau, việc can thiệp vào nội bộ của quốc gia này hay quốc gia khác là hợp lý bởi đây là những quốc gia mới.

6. Không một quốc gia đang lâm chiến nào cho phép những phương thức chiến tranh có thể dẫn đến việc sự tin tưởng lẫn nhau trở nên bất khả trong thời bình sau đó: đó là những phương thức như sử dụng sát thủ, dùng tù nhân gây áp lực

chính trị, vi phạm các thỏa ước, xúi giục và lợi dụng sự phản bội trong nội bộ các quốc gia thù địch.

Những lời lẽ hùng biện làm yên lòng của các nhà ngoại giao sẽ không đáng tin cậy nếu họ dùng đến những phương thức hèn hạ trên trong chiến thuật đàm phán. Thậm chí ngay cả trong thời chiến, các nhà ngoại giao cần gây được sự tin tưởng của đối phương trong việc tôn trọng cam kết đình chiến. Nếu không có biện pháp xây dựng lòng tin này, họ đơn thuần chỉ đẩy phía bên kia vào trạng thái tự nhiên vô luật pháp và sử dụng một chiến thuật khác để tiếp tục cuộc chiến. Do các quốc gia đều có tư cách bình đẳng nhưng lại thiếu một hệ thống tư pháp toàn cầu, không bên nào có thể tuyên bố chiến tranh là một phương tiện trừng phạt có thể biện minh. Cần cấm kiểu khơi mào chiến tranh này.

Nói tóm lại, những điều khoản này quy định rằng những trở ngại cũng như nguy cơ đối với nền hòa bình tương lai cần được loại bỏ bất kể các quốc gia liên quan đang ở trong tình trạng chiến tranh, đang ngồi quanh bàn đàm phán hay đang sống trong cảnh hòa bình. Những điều kiện có tính cách ngăn cấm này nhằm loại bỏ mối ngờ vực giữa các quốc gia và đưa ra các biện pháp đáng tin cậy. Nếu quan hệ giữa các quốc gia có thể ổn định được, các nước này cần đảm bảo quyền chủ quyền (Điều 2 và 5), loại bỏ các mối đe dọa đến chủ quyền của các quốc gia khác (Điều 3 & 4), và gây dựng niềm tin trong công việc hòa giải (Điều 1 & 6).

Các Điều khoản Xác định¹⁶

Nền hiến pháp dân sự của mỗi quốc gia sẽ là nền hiến pháp cộng hòa.¹⁷

Đối với Kant, một nền hiến pháp mà theo đó các công dân được hưởng quyền tự do, bình đẳng và có trách nhiệm đối với một khung pháp lý chung là một nền hiến pháp cộng hòa.

16. M. Campbell Smith. 2009. 117.

17. Höffe Otfried 1995, 87; Schwan Alexander 1991, 242.

Khi nói về tất cả các loại chi phí nhân lực và vật lực (chiến đấu, tiếp tế quân nhu và xây dựng hòa bình), Kant lập luận rằng mọi công dân phải xem xét họ sẽ chi trả các chi phí này như thế nào trước khi quyết định tham gia vào cuộc chiến. Ngược lại, không trực tiếp tham chiến, một nhà cai trị chuyên chế tuyên bố chiến tranh trên danh nghĩa nhân dân. Tất nhiên, người này chẳng có gì ngoài một cảm giác không thể bị trừng phạt và bị quy trách nhiệm.

Kant phân biệt giữa hiến pháp cộng hòa và hiến pháp dân chủ. Hiến pháp cộng hòa chỉ một hình thức quản lý trong khi hiến pháp dân chủ nói đến hình thức chủ quyền. Vấn đề cơ bản liên quan đến quyền lực của hiến pháp là ai là người nắm quyền lực thống trị (chế độ chuyên chế, tầng lớp quý tộc, hay dân chủ) và xã hội được thống trị theo cách nào (cộng hòa hay chuyên chế).

Dân chủ có nghĩa là chính phủ của đa số dân chúng chứ không phải là việc suy cử một nhóm có chủ quyền trong tầng lớp các chính trị gia. Ý định dân chủ của đa số mang tính chuyên chế và chế độ chuyên quyền này là cần thiết, bởi nó thiết lập sức mạnh hành pháp.

Chủ nghĩa cộng hòa đòi hỏi phải tách quyền lực điều hành của chính quyền khỏi hệ thống lập pháp. Nếu đa số làm nên luật pháp, họ không nên nắm giữ quyền hành pháp vì điều này không thích ứng với các nguyên tắc cộng hòa. Nói một cách đơn giản, phân ly quyền lực là cần thiết. Tinh thần của một hệ thống đại diện, điều mà theo định nghĩa là bất khả trong một chính phủ dân chủ, vì theo chế độ này, toàn thể dân tộc chỉ có nghĩa là một thành phần đa số, vì vậy ở đây ý định của toàn thể mâu thuẫn với chính nó và với nguyên tắc tự do.

Kant nhận thấy số nhân viên hành pháp – số người cai trị - càng ít bao nhiêu, và trách nhiệm đại diện cho dân tộc của họ càng thật bao nhiêu, thì chính phủ cộng hòa càng tốt đẹp bấy nhiêu. Các nguyên tắc cộng hòa uỷ thác quyền lập pháp và hành pháp cho thành phần đa số. Chế độ quân chủ và chế độ quý tộc ngần ngại không muốn khởi động cuộc cải cách toàn diện trong đất nước cộng hòa. Trong khi đó, chế độ dân chủ có thể làm điều này bằng các cuộc nổi dậy bạo lực.

2. Luật pháp của các quốc gia sẽ được thành lập dựa trên một liên bang các nhà nước tự do.¹⁸

Chiến tranh là một trạng thái vô luật pháp và là một sự suy thoái tàn bạo của nhân loại. Hạnh phúc, sự phát triển và an ninh của một quốc gia phụ thuộc vào hạnh phúc, sự phát triển và an ninh của một quốc gia khác. Do đó, các mối quan hệ hòa bình giữa các quốc gia phải được dựa trên lợi ích chung của các quốc gia này. Mỗi một quốc gia đều có quyền yêu cầu các quốc gia khác tham gia vào một liên bang hòa bình có tính pháp lý. Do cơ sở công bằng của các quốc gia, sẽ không có vị trí cao hơn hay vị trí thua kém hơn giữa các quốc gia và dân tộc.

Trong thực tế, nhiều quốc gia sử dụng tài biện bác pháp lý để biện minh cho hành động hiếu chiến của họ và bỏ qua lời kêu gọi khẩn thiết của các quốc gia yếu hơn. Điều này dẫn đến sự suy bại từ trong bản chất của mối quan hệ. Vì không có một hệ thống tư pháp có giá trị đối với tất cả các quốc gia, điều dễ dàng xảy ra là các quốc gia hùng mạnh hơn có thể áp đặt những quyền lợi mà tự họ cho là đúng đắn và nếu cần thiết các quốc gia này sẽ gây chiến để đạt được mục đích này.

Mục tiêu của việc thành lập một liên đoàn hòa bình là để ngăn chặn chiến tranh. Chiến tranh phải bị cấm và công việc kiến tạo hòa bình phải được quy định bằng pháp luật; lời kêu gọi hòa bình chính thức không thật sự hữu ích; liên đoàn quốc tế vì hòa bình không theo đuổi việc kết thúc một cuộc chiến tranh nào đó, điều mà liên đoàn này theo đuổi là việc kết thúc mọi cuộc chiến tranh trong mọi thời kỳ. Nếu các nguyên tắc này có thể lan rộng qua các liên minh và sự đồng thuận giữa các nhà nước thành viên phát triển với thời gian thì liên bang hòa bình toàn cầu có giá trị pháp lý sẽ thật sự có tính khả thi.

3. Quyền của con người, như những công dân của thế giới, được giới hạn phụ thuộc vào điều kiện về sự thân thiện toàn cầu.¹⁹

Về lý thuyết, bản chất của bảo vệ pháp lý cho người nước ngoài không phải là một vấn đề của lòng tốt mà là một vấn đề liên quan đến

18. Höffe Otfried, 1995, 109.

19. Höffe Otfried, 1995, 133.

quyền con người phổ thông: không ai có quyền hơn người khác ở bất kỳ nơi nào trên trái đất. Trái đất thuộc về con người; biển cả và sa mạc phân cách cộng đồng thế giới nhưng thật may mắn, những con tàu và những đoàn lạc đà có thể mang mọi người lại với nhau. Con người bắt đầu giao tiếp và hiểu biết nhau bằng cách sử dụng một ngôn ngữ chung và thiết lập một hệ thống pháp lý trên trái đất. Mọi người ngày càng gần nhau hơn trong công việc của mình và đang dần đạt một cơ sở chung về hệ thống các giá trị và trách nhiệm; một thái độ mới với thế giới và con người đã xuất hiện. Ví dụ, vi phạm nhân quyền tại một góc xa xôi nào đó trên trái đất bị những con người sống ở những nơi khác phản đối, nói khái quát hơn nữa, cả cộng đồng thế giới sẽ lên tiếng phản đối, vì giờ đây trái tim rộng mở hơn và tâm phát triển hơn trong thế giới của những quan hệ tương thuộc này. Những lý tưởng và tiêu chí toàn cầu này dẫn đến khả năng có thể thiết lập luật công dân thế giới.

Trong thực tế, một người lạ mặt phải không bị đối xử như kẻ thù. Phân biệt đối xử như vậy cần bị cấm theo luật pháp. Lòng hiếu khách phải được thể hiện với điều kiện người nước ngoài này sống phù hợp với các quy định của địa phương. Nếu một nước người ngoài sống đúng theo pháp luật, anh ta có thể hưởng quyền trở thành một người trong nước trong một khoảng thời gian nhất định, nhưng sự cư trú này không xuất phát từ thỏa thuận có lợi đó vì sự cư ngụ của người này là tạm thời.

Nói tóm lại, chiến tranh là trạng thái tự nhiên và hòa bình cần được thiết lập để có thể khắc phục điều này bằng cách sử dụng các công cụ và kỹ thuật pháp lý để xác định nghĩa vụ đạo đức và các quyền thực tế của chúng ta. Rào cản đối với việc đạt được hòa bình không phải là chúng ta không thể kiềm chế những khuynh hướng hiếu chiến của nhân loại, mà là chúng ta không thể thấy trước khả năng chiến tranh.

Suy cho cùng, những gì chúng ta cần để thiết lập hòa bình là một nền hiến pháp cộng hòa, liên đoàn quốc tế vì hòa bình và luật công dân thế giới. Lập luận đằng sau những điều kiện này phải căn cứ trên nguyên tắc bình đẳng, tự do và minh bạch giữa các quốc gia và dân tộc. Kant nhận xét rằng con người rất hiếm khi hành xử hợp lý, bởi còn thiếu một hệ thống tư duy phê phán và cần thiết phải có nhiều

trợ giúp hơn nữa.²⁰

Trong phần bổ sung và chú giải, Kant gợi ý những điều kiện kèm theo mà thông qua đó hòa bình có thể được đảm bảo: vai trò của thiên nhiên, những điều khoản mật, vai trò của các triết gia, sự hòa hợp giữa luân lý và chính trị, và những nguyên tắc luật công cộng. Tất cả những điều này là điều kiện góp phần cho hòa bình.

Bổ sung I: Về việc bảo đảm hòa bình vĩnh cửu²¹

Thiên nhiên đóng vai trò thế nào trong việc kiến tạo hòa bình? Thiên nhiên đảm bảo hòa bình như thế nào? Chúng ta có thể áp dụng quyền tự do như thế nào trong bối cảnh này?

Chúng ta không biết đầy đủ về hoạt động của cơ chế thiên nhiên và vì thế đã giả định về sự toàn năng của Thiên Chúa trong các hoạt động của thiên nhiên. Chúng ta gợi ý Chúa là mệnh trời nhưng không thể kiểm tra tính xác thực của điều này bằng thực nghiệm, vì vậy chúng ta đã cố gắng để hiểu nó thông qua mối tương đồng với hành động của con người. Là một nghệ sĩ vĩ đại, thiên nhiên đóng vai trò hết sức sáng tạo trong việc đảm bảo sự hài hòa giữa con người, thậm chí cả khi điều này trái với ý muốn của họ nhằm đảm bảo hòa bình. Mặc dù mối tương quan giữa ý muốn của thượng đế và mục tiêu cao tốt của đạo đức có vấn đề, Kant lập luận rằng cả hai phạm vi có thể được sử dụng như là một khái niệm thực tế của hòa bình.

Do vậy, công việc hòa bình mà chúng ta cần xử lý trong bối cảnh này là một nghĩa vụ đạo đức và một lý thuyết về hòa bình chứ không phải là một tôn giáo. Chúng ta quan sát sự thay đổi của thiên nhiên và giải thích mối quan hệ nhân quả mỗi khi chúng ta trải nghiệm điều này. Bất kể chúng ta có thể kiểm chứng được kết quả này hay không, điều này cũng không thể đo lường được bằng ý Chúa từ nguyên ủy.

Thiên nhiên xếp đặt cho con người sống theo quy luật của nó theo ba cách: ở mọi nơi trên thế giới, thiên nhiên cung cấp đầy đủ điều kiện để con người tồn tại. Một cuộc chiến bùng nổ xô đẩy con người đến

20. Schwan Alexander 1991, 243.

21. Höffe Otfried 1995, 149; M. Campbell Smith 2009, 143.

những nơi khác nhau và bắt đầu sống chung với nhau; mối quan hệ xã hội giữa con người không thể được bảo vệ bởi thiên nhiên mà bởi các bộ luật được ký kết. Những mối quan hệ này đã phát triển theo hai hình thức: sự xuất hiện của nhà nước và việc trao đổi hàng hoá thông qua thương mại. Hành vi chăm sóc của thiên nhiên để con người có thể sống chung với nhau là một điều kỳ diệu. Chính những phát triển sơ khai của con người về ngôn ngữ và nghệ thuật nông nghiệp đã cho thấy điều này.

Kant lập luận rằng có ba lĩnh vực mà mọi người nên tham dự để thực hiện ý muốn của thiên nhiên: công pháp, luật pháp quốc tế và luật công dân thế giới. Đầu tiên, mọi người thể hiện tình đoàn kết nhằm bảo vệ mình khỏi chiến tranh và đi vào đời sống chung bằng cách quy thuận theo những bộ luật chung mà nhà cầm quyền đặt ra. Hiến pháp cộng hòa là khuôn khổ tốt nhất để bảo vệ quyền của người dân. Trong thực tế nhà nước đã gặp khó khăn trong việc thiết lập và duy trì điều này do ảnh hưởng của những điều kiện phát triển khác nhau của xã hội. Tổ chức nhà nước tốt đẹp là một chuyện, tư cách công dân tốt đẹp lại là chuyện khác. Việc cải thiện đạo đức con người là quan trọng đối với an sinh xã hội, nhưng chức năng của một nền hiến pháp tốt là thành lập một điều kiện đạo đức tốt đẹp trong nhân dân, chứ không phải là điều ngược lại. Kết quả là, điều mà mỗi quốc gia cần là một nền hiến pháp tốt và công dân tốt còn những gì xã hội cần là một cơ sở đạo đức vững mạnh.

Thứ hai, con người có lý do để sống tách biệt với nhau trong những cộng đồng của riêng họ: họ có ngôn ngữ và tôn giáo khác nhau, cả hai điều này là những tính năng đặc biệt và là nguyên nhân của sự phân chia xã hội và chính trị. Nhưng luật pháp quốc tế sẽ là một công cụ để gắn kết những khác biệt này nếu mọi quốc gia độc lập đều có mối quan hệ hòa bình với các quốc gia láng giềng. Quan trọng hơn, một liên minh vì hòa bình là chiến lược tốt nhất để ngăn chặn chiến tranh nhờ tính tối thượng của luật pháp quốc tế. Hòa bình được thực hiện bởi pháp luật không giống như nền hòa bình bị áp đặt bởi một quyền lực mạnh hơn. Hiệu quả của pháp luật và trật tự là không giống như hiệu quả mà một nhà cai trị chuyên chế mang lại.

Thứ ba, việc áp dụng một đạo luật về quyền công dân thế giới sẽ đoàn kết cộng đồng thế giới thông qua các lợi ích chung. Kết quả là,

theo thời gian, không chỉ lợi ích cá nhân, lợi ích địa phương và lợi ích quốc gia mà cả tinh thần thương mại sẽ thúc đẩy và duy trì một nền hòa bình toàn cầu lâu bền.

Bổ sung II: Về những điều khoản mật của nền hòa bình vĩnh cửu²²

Việc thu xếp bí mật mâu thuẫn với nguyên tắc minh bạch trong luật quốc tế. Trong thực tế, những giao dịch ở hậu trường đôi khi có thể được thực hiện vì nhiều lý do khác nhau; có lẽ quan trọng nhất là khi các nhà ngoại giao cần phải che giấu những việc họ làm. Những thỏa hiệp không chính thức trong quá trình đàm phán hòa bình cũng dễ hiểu và do đó được cho phép.

Chính sách đối ngoại không chỉ là công việc của các nhà ngoại giao hay chương trình nghị sự của các nhà lập pháp mà còn là mối quan tâm của các triết gia và điều khôn ngoan mà một nhà nước cần làm là đề nghị họ tư vấn kín. Ý kiến đóng góp của giới học thuật rất quan trọng và nhà nước nên dành quyền tự do cho các triết gia trong việc chia sẻ kiến thức chuyên môn của họ vì nói chung họ không có mong muốn chi phối một vị trí nào hoặc tham gia vận động hành lang đối với nền chính trị trong nước.

Phụ lục 1: Về sự đối lập giữa đạo đức và chính trị²³

Trên lý thuyết, không có mâu thuẫn nào giữa chính trị và đạo đức vì cả hai lãnh vực này đều đặt cơ sở trên học thuyết về cái thiện, chính trị tập trung vào những gì là những vấn đề thực tế trong khi đạo đức tập trung vào những vấn đề lý thuyết. Trong tương quan với nền hòa bình vĩnh cửu, hai lãnh vực này có thể được kết hợp.

Trong thực tế, những mâu thuẫn về lợi ích không dễ giải quyết vì những chính trị gia có đạo đức và những nhà đạo đức có xu hướng chính trị đều có những mục tiêu riêng của bản thân họ. Nhà chính trị gia có đạo đức lựa chọn những nguyên tắc chính trị phù hợp với hệ tư duy đạo đức trong khi một nhà đạo đức có xu hướng chính trị lại quan

22. M. Campbell Smith 2009, 158.

23. Höffe Otfried 1995, 195; Schwan Alexander 1991, 243; M. Campbell Smith 2009, 161.

tâm đến việc làm thế nào để có thể phục vụ lợi ích của các chính trị gia. Trong khi nhà đạo đức chuyên quyền vi phạm các nguyên tắc cần trọng chính trị và nhà chính trị có đạo đức không có khả năng thực hiện các cuộc cải cách, dẫn đến một kết quả không mong muốn: mọi quyết định sai lầm về mặt chính trị và đạo đức trở nên tồi tệ hơn; họ sẽ tạo ra một lý do không thể nào tốt hơn cho việc cải cách.

Kant đề xuất rằng chúng ta bắt đầu từ nguyên tắc chính thức của lý do thuần túy: “Hãy hành động theo mọi cách có thể để chân ngôn của anh trở thành luật chung toàn cầu, bất chấp kết cục là thế nào.” Chúng ta cần phấn đấu hướng tới điều này như một nghĩa vụ đạo đức bất kể hậu quả sẽ ra sao và không thể đi hàng hai trong việc này.

Đầu tiên, các nhà đạo đức có xu hướng chính trị xem luật quốc tế và luật công dân thế giới là một vấn đề kỹ thuật và xem nguyên tắc cần trọng ngoại giao là một giá trị có tính công cụ. Thứ hai, các chính trị gia có đạo đức đánh giá việc thiết lập hòa bình là một trách nhiệm và coi trí tuệ đạo đức là một giá trị thực chất. Cả hai có thể phối hợp làm việc chặt chẽ bởi chính trị trung thực có thể dễ dàng đi đôi với sự chú trọng đến đạo đức.

Phụ lục II: Về sự hòa hợp giữa đạo đức và chính trị²⁴

Nguyên tắc minh bạch đòi hỏi công pháp phải công khai. Đây không chỉ là một đặc tính đạo đức mà còn là một đặc tính pháp lý; và về cơ bản, rất dễ dàng áp dụng điều này. Một nguyên đơn không thể thành công tại tòa án mà không đề cập đến nguyên tắc minh bạch, điều mà có thể được áp dụng trong hai lĩnh vực: luật trong nước và luật quốc tế.

Khi làm việc với luật trong nước, vấn đề là liệu người dân có quyền nổi loạn để lật đổ ách thống trị của một tên bạo chúa hay không. Nguyên tắc công khai cung cấp cách giải quyết cho vấn đề này. Người ta thường sẽ tự hỏi họ có dám tuyên bố điều này trong hiến pháp hay không. Nếu điều này được quy định trong hiến pháp, người dân có sức mạnh pháp lý để tiến hành điều này.

24. Höffe Otfried 1995, 195; M. Campbell Smith 2009, 184.

Nguyên tắc công khai có thể được áp dụng trong lãnh vực luật quốc tế. Nó là một ý định chung được tuyên bố công khai của mọi quốc gia và có thể được xem là một điều kiện pháp lý. Không có nó, hiệu quả của nó sẽ có đặc trưng của luật riêng tư và xung đột giữa các quốc gia sẽ không thể được giải quyết. Sự xuất hiện của luật quốc tế rất quan trọng; không có nó, chúng ta sẽ không có được những ảnh hưởng mà luật quốc tế mang lại.

Cuối cùng, sự hòa hợp có thể có giữa chính trị và đạo đức cần được đo bằng điều kiện pháp lý. Mọi châm ngôn cần được tôn trọng theo nguyên tắc công khai.

Nhận xét

Kant viết bài tiểu luận này năm 1795 và điều đáng ngạc nhiên là những ẩn ý sâu xa của bài tiểu luận này đến tận ngày hôm nay vẫn còn ảnh hưởng sâu rộng.

Hobbes, Spinoza, Locke và Rousseau đều nghiên cứu giấc mơ hòa bình rất kỹ càng trong tương quan với lý thuyết giao ước xã hội nhưng không giống như Kant, họ không chú trọng đặc biệt tới vai trò đóng góp của luật quốc tế.

Kant là người đầu tiên nói về vấn đề rắc rối toàn diện của các nghiên cứu về hòa bình trong tương quan với chính trị, đạo đức và lý thuyết tiên nghiệm của luật quốc tế. Những nỗ lực kết hợp nhiều lãnh vực của ông đưa đến một mô hình mới: một kết hợp của mô hình giao ước xã hội quốc tế và lý thuyết đạo đức của luật quốc tế.

Kant chỉ ra rằng các nguyên tắc của pháp luật, đạo đức và chính trị có thể được thành lập trong tương quan đối nghịch, do đó thúc đẩy một cách có hệ thống nguyên tự quyết của các cá nhân, các dân tộc và toàn thể nhân loại như một động lực. Một liên minh quốc tế vì hòa bình, nền hiến pháp cộng hòa quốc gia và luật công dân thế giới là những công cụ tốt nhất để thực hiện điều này. Nguyên tắc bình đẳng về quyền giữa các quốc gia và nguyên tắc không can thiệp đã được Hiến chương Liên Hợp Quốc công nhận.

Các nhà phê bình buộc tội Kant với lập luận rằng quan kiến của

ông là bất khả vì ông đã đề ra một chiến lược hướng tới tương lai mà không quan tâm đến thực tế là khả năng kiến tạo hòa bình trong nước vẫn còn rất mong manh cần có những biện pháp cụ thể hơn. Có vô số lý do khác nhau cho điều không tưởng mà ông đề ra.

Thứ nhất, Kant giả định rằng các nền văn hóa trên thế giới rồi cũng sẽ gây hấn với nhau và rồi theo thời gian các nền văn hóa sẽ dần phát triển hướng tới hòa bình, tuy nhiên điều này khác với thực tế rất nhiều. Tình hình chính trị thế giới hiện tại cho chúng ta thấy giả thuyết về đưng độ giữa các nền văn minh và cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố thật sự không thật sự diễn ra như Kant dự đoán như vậy.

Thứ hai, Kant lập luận rằng hòa bình có thể được duy trì thông qua sự phát triển của thương mại. Hiện nay, những biện pháp đối phó với suy thoái toàn cầu nhấn mạnh vào chủ nghĩa bảo hộ thương mại và sự cần thiết phải duy trì lợi thế cạnh tranh. Một mối quan tâm nữa là những quốc gia giàu có không hoàn toàn có động lực trong việc hỗ trợ cho những quốc gia nghèo hơn và hầu hết mọi chương trình viện trợ kinh tế trên thế giới đều đã được chứng minh là không hiệu quả. Chúng ta đang đi trên một con đường mà ở đó rủi ro và bất ổn có chiều hướng gia tăng và ý tưởng hòa bình thông qua thương mại có vẻ như không hợp lý.

Thứ ba, Kant kêu gọi thành lập một nền hiến pháp cộng hòa và gọi ý cần ngăn cấm sự can thiệp của các quốc gia khác. Hoàn toàn trái ngược, chính phủ dân chủ có thể xuất hiện từ tình trạng chiến tranh. Để điều này có thể xảy ra, cần hình thành nền pháp trị. Những nỗ lực này thường là không thành công bởi không có một cấu trúc quản trị cơ bản nào và nhà cầm quyền không muốn từ bỏ quyền lực của mình vì lợi ích dân chủ. Hơn nữa, bạo lực hay nguy cơ bạo lực vẫn còn đang tồn tại.²⁵

Thứ tư, Kant tuyên bố rằng những điều kiện sống trong tình trạng tự nhiên cũng tương tự như những điều kiện sống trong chiến tranh. Sống trong một xã hội và sống đúng theo luật đòi hỏi phải có động lực. Nhưng không có cách nào tương tự để khái quát hóa điều này với sự sẵn lòng sống phù hợp với trong sự bảo vệ của luật quốc tế của mọi

25. Weingast Barry R. 2010

dân tộc trên thế giới. Có hai bối cảnh khác nhau cho hai cam kết khác nhau. Việc duy trì sức mạnh tiêu chuẩn của luật quốc tế khó khăn hơn so với luật quốc gia.

Thứ năm, Thế chiến thứ Hai đã không kết thúc bằng một hiệp ước hòa bình và các tòa án quân sự quốc tế xét xử tội phạm chiến tranh ở Nuremberg và Tokyo đã không thật sự có hiệu lực như Kant mong đợi.

Cuối cùng, Kant chỉ ra rằng sự phát triển tiệm tiến của các thể chế con người là chìa khóa cho hòa bình thế giới và các nguyên tắc luật pháp, đạo đức và chính trị có thể được thiết lập trong tương quan mâu thuẫn. Tuy nhiên, một tương lai hòa bình không thể được mong đợi một cách hợp lý vì có rất nhiều lý do dẫn đến thất bại trong việc kết hợp, hai lý do quan trọng nhất là: thứ nhất, không thể kết luận một cách xác định về phác đồ phân bổ nhiệm vụ của các cấu trúc xã hội có tầm ảnh hưởng toàn cầu, cấu trúc xã hội có tầm ảnh hưởng quốc gia và các thể chế, và thứ hai, những cấu trúc xã hội này không thể xử lý vấn đề hòa bình chỉ nhờ vào tác động của hòa bình lên lợi ích bản thân của họ và lợi ích quốc gia.

Kant đề ra một bản hướng dẫn cho các hệ thống đạo đức, luật pháp và chính trị mà ông tin rằng sẽ thành công ở ngay những điểm mà các biện pháp khác đã thất bại. Nhưng đến tận ngày nay chúng ta vẫn chưa đạt được giấc mơ này của Kant, viễn kiến của ông không phải là hoàn toàn sai lầm, nhưng nó cần được bổ sung. Giải quyết vấn đề của thế giới ngày nay đòi hỏi một sự thay đổi cơ bản.

Để giải quyết vấn đề, có lẽ quan trọng nhất là chúng ta cần phải xác định bản chất con người và cấu trúc hình thành bạo lực. Giải pháp thay thế này có thể được tìm thấy trong cách tiếp cận của Phật giáo với công việc nghiên cứu hòa bình. Việc liệu Phật giáo có thể giúp chúng ta vượt lên trên những vấn đề cấp bách nhất của ngày hôm nay hay không sẽ được bàn đến sau đây.

Tầm nhìn Phật giáo

*Bối cảnh lịch sử*²⁶

26. Willis Janice

Siddhartha Gautama (563-483 TCN) là một hoàng tử của gia tộc Sakya ở phía nam của Nepal thời hiện đại. Sau khi từ bỏ ngai vàng và thiên định về vòng sinh tử luân hồi, Ngài đạt được giác ngộ. Sau đó, Ngài bắt đầu giảng dạy giáo lý Phật giáo ở Ấn Độ.

Nói chung, Phật giáo không chỉ là một tôn giáo mà còn là một triết học thực hành và là một tập hợp những chỉ dẫn đạo đức phổ thông vì Phật giáo không chỉ có liên quan tới đức tin tinh thần mà còn liên quan đến việc vun bồi những đức hạnh phổ thông như an lạc, từ bi và hỷ xả. Từ những nền văn hóa, những hoàn cảnh xuất thân, những nền tôn giáo khác nhau, con người có thể tìm ra cách thức phù hợp nhất để thực hành Phật pháp nhằm có được cuộc sống tốt đẹp hơn cho bản thân mình.

Những khái niệm cơ bản trong Phật giáo²⁷

Phật pháp (dharma) được xây dựng trên nền tảng của các quy luật trong vũ trụ và luật của nghiệp (karma). Những quy luật này hoạt động vĩnh viễn, cùng lúc đó, những quy luật này giúp chúng ta thấu hiểu được bản chất thật sự của đời sống. Để tiếp cận những quy luật này, chúng ta cần tìm hiểu hai điều sau: đau khổ và phương cách chấm dứt đau khổ. Để lý giải những quy luật này, Đức Phật đưa cho chúng ta hai lý thuyết: Tứ Diệu Đế và Duyên Khởi.

Tứ Diệu Đế

Tứ Diệu Đế gồm bốn sự thật, mỗi một sự thật là một bước đi cần được thực hành. Bốn sự thật này là:

1. Đau khổ là một thực tế của cuộc sống:

Con người phải trải qua bốn nỗi khổ sinh, lão, bệnh, tử. Những nỗi đau khổ khác bao gồm buồn khổ, khóc than, bi thương, đốn đau, và tuyệt vọng.

Có ba loại khổ cơ bản. Loại khổ đầu tiên là nỗi đau về thể xác và tinh

27. Tỳ-kheo Thích Minh Châu 1995; Galtung Johan 1993; Der-Ian Yeh Theresa 2006.

thần, có thể hiểu đơn giản là căng thẳng và khó chịu. Loại khổ thức hai có liên quan đến những nỗi khổ do sự thay đổi gây ra: ví dụ, một trạng thái hạnh phúc có thể bất ngờ trở thành một trạng thái đau buồn. Nét khác biệt nhất trong giáo pháp của Đức Phật là nỗi khổ thứ ba: luân hồi (samsara), có nghĩa là “anh ta trôi vào chính mình” hoặc là “cõi của sự tiếp diễn liên tục”. Những người Phật tử tin rằng một người sẽ tiếp tục sinh ra và rồi lại tái sinh trong rất nhiều cõi trong hình dạng một con người, một con vật hay một hình dạng khác. Hình tướng phụ thuộc vào nhân quả nghiệp báo.

2. Áo tưởng của chúng ta về tự ngã là nguyên nhân của đau khổ.

Mỗi con người là một tập hợp của vài tự ngã, mỗi tự ngã có vai trò khác nhau. Xung đột cơ bản trong khái niệm về cái tôi sẽ thể hiện ở hành vi và sự dính mắc của chúng ta với những gì chúng ta ham muốn hay ghớm ghét có tầm quan trọng chủ đạo. Cội rễ của đau khổ, vì vậy, là mọi hình thức ham muốn hay chán ghét. Trong trong tình trạng mờ tối căn đẽ, chúng ta rất cuộc tin rằng tự ngã là thường hằng, và việc quan tâm đến tự ngã và khái niệm về cái gọi là “tôi” là những điều quan trọng nhất.

Hơn nữa, chúng ta cho rằng mình là người quyết định mọi việc tốt nhất. Bởi vì những nhân dạng đầy dính mắc của chúng ta cũng như các căn hạn chế, chúng ta không thể thấy thế giới như nó thật đang là cũng như nhận ra bản chất thật sự của đời sống. Thay vào đó, chúng ta chỉ nhìn thấy những điều này như những gì chúng ta ước muốn thấy được. Kết quả là, do những xu hướng đầy ảo tưởng này, chúng ta không phải lúc nào cũng hạnh phúc vì thực tế thường đối lập với những kỳ vọng của chúng ta về nó. Sự dính mắc vào cái tôi là trung tâm của xung đột.

3. Cách chấm dứt khổ đau là dập tắt sự dính mắc.

Để rời xa những ảo tưởng, chúng ta cần phải nắm bắt được bản chất thật sự của vạn vật và bản chất thật sự của chính chúng ta. Người Phật tử xem việc này là mục tiêu tối cao của con người và gọi điều này là đạt được trạng thái giải thoát hoặc tỉnh thức, điều cũng thường được gọi là Niết Bàn (Nirvana), một khái niệm về thiên đường hay hòa bình vĩnh cửu. Một số học giả phương Tây đã dịch từ này một cách sai lệch

thành trạng thái của sự dập tắt; thực ra thì từ này cần được hiểu là một trạng thái hạnh phúc liên tục sau khi đã trở thành một vị Phật đã hoàn toàn giác ngộ.

4. Có một con đường dẫn đến chấm dứt khổ đau.

Cần vun bồi một thái độ giác ngộ. Bước cuối cùng để vượt khỏi những khổ đau của con người là thực hành các phương pháp thiền định khác nhau; cụ thể hơn nữa là đi theo con đường Bát Chánh Đạo. Con đường này bao gồm chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Cuối cùng, chỉ có một vị Phật toàn giác là có khả năng thoát khỏi đau khổ.

Duyên Khởi²⁸

Đây là một từ được dịch theo Phạn ngữ pratiya-samutpada. Từ này đề cập đến một thực trạng mà ở đó sự khởi lên và tận diệt của một hiện tượng phụ thuộc vào một hiện tượng khác. Đây là một câu chuyện diễn ra liên tục của rất nhiều nguyên nhân và điều kiện của mọi hiện tượng. Quá trình phát triển liên tục này giải thích tại sao một hiện tượng mới lại hoàn tất quá trình khởi phát của một hiện tượng nhất định.

Logic phía sau lý thuyết về sự bổ sung này là sự thật về thế giới là một vũ trụ vô tận của những tương quan giữa nhân và quả. Người Phật tử tin rằng có bốn cõi: không gian của con người, không gian của các loài thú, không gian của tự nhiên và không gian của vũ trụ. Họ cũng tin rằng chúng ta đan xen tương hỗ với sự hiện hữu của tất cả. Nói cách khác, mọi thứ (bao gồm các loài hàm linh và không linh) tồn tại trong mối quan hệ với những thứ khác và không gì có thể tồn tại độc lập riêng biệt.

Quá trình phân tích Phật giáo được dùng để xem xét kỹ lưỡng hơn về những cách thức có thể tái hợp tất cả mọi không gian tương thuộc. Là con người, chúng ta không chia tách thế giới nơi chúng ta sống một cách bình đẳng; thay vào đó, chúng ta mở rộng cõi loài người và thừa nhận tất cả mọi người trong không gian con người, mở rộng để

28. Tatsushi Arai 2012.

bao hàm cả thiên nhiên vốn không phải là người, đi lại trong thời gian bằng nguyên tắc của nghiệp và tái sinh. Thuyết vô ngã (anatta) là một công cụ để thấu hiểu trí tuệ này. Một cách ẩn dụ, điều này có nghĩa là có một phần của tôi trong tất cả mọi người và một phần của mọi người trong tôi. Tôi là một quá trình luôn tiếp diễn cùng lúc với mọi người khác. Đây là cách chúng ta vun bồi đức hạnh của mình với mục tiêu tái hợp mỗi quan hệ vũ trụ.

Nghĩa của hòa bình²⁹

Để đạt được sự toàn giác, cần thực hành Tứ Diệu Đế và thuyết Duyên Khởi. Trọng tâm của pháp hành này là khởi tâm từ bi, hỷ xả như là những năng lực đạo đức của chúng ta. Cuối cùng, một hành giả vượt qua những phiền não trong tâm và đạt đến một trạng thái an lạc nội tâm. Đức Phật mô tả trạng thái này là đích đến của cuộc hành trình tâm linh. Trong những bản văn Phật giáo đầu tiên, lời dạy của Ngài được ghi lại như sau:

"Chư hành vô thường
Chư thọ thị khổ
Chư pháp vô ngã
Niết Bàn tịch tĩnh."

Niết bàn (thiên đường) mà Đức Phật mô tả ở đây chỉ cho nội tâm thanh tịnh của một bậc hành giả đã giác ngộ. Thật vậy, Phật giáo nhấn mạnh đến lý thuyết hòa bình hơn là trạng thái giác ngộ của riêng một cá nhân.

Khái niệm đầu tiên về nền hòa bình Phật giáo có thể được tìm thấy trong các tài liệu tiếng Phạn. Các từ *samnipata*, *samgri* và *samgama* đều chỉ về nền hòa bình này. Gốc của những từ này là *samvii*, có nghĩa là hành hoạt của con người là một dạng hành động tập thể. Điều này nghĩa là hòa bình không phải là một ý thức trách nhiệm và mối quan tâm cá nhân cho riêng tương lai của một cá nhân đó, mà là một mối quan tâm vô ngã vì hạnh phúc của mọi người.

Vì thế, không có sự khác biệt giữa khái niệm về hòa bình tích cực và

29. Harvey Peter 2000; Galtung Johan 2011.

hòa bình tiêu cực, bởi cả hai khái niệm hòa bình đều phục vụ một mục tiêu cuối cùng. Nói đơn giản, những nỗ lực kiến tạo hòa bình không chỉ bao gồm các hoạt động ngoại giao mà phải là mối quan tâm phổ thông hàng ngày của tất cả mọi người. Quan trọng hơn, mỗi con người và mỗi cấp bậc trong hệ thống phải trau dồi các đức hạnh luân lý cần thiết cho cam kết này.

Ở thời điểm này, quan kiến Phật giáo tìm hiểu những nguyên nhân của bạo lực ở mức độ cấu trúc con người thông qua các lý thuyết về xung đột và giải quyết hòa bình.

Lý thuyết về xung đột³⁰

Giáo lý Phật giáo phân biệt rõ các phạm vi nội hàm và ngoại biên của xung đột. Phạm vi nội hàm nói về trạng thái tâm của một con người cá thể. Chính vì thế mà tồn tại một tình trạng tiến thoái lưỡng nan khi phải quyết định, điều phản ánh xung đột sâu xa hơn của khái niệm về tự ngã. Phạm vi ngoại biên có liên quan đến tình trạng mâu thuẫn giữa con người trong các mối quan hệ xã hội và điều này cũng lại cần đến một giải pháp.

Bất cứ khi nào một cá nhân hay một lãnh vực xã hội trở nên rắc rối, điều đầu tiên là một hành giả cần tự hỏi: “Tôi có gì không phải không?” và “Điều gì đang xảy ra?”. Hành giả bắt đầu tự xét lại mình ở một mức độ vừa phải để xác định nguyên nhân và sự tương tác có thể xảy ra của một vài yếu tố rồi đi đến việc xác định hậu quả.

Trước khi khảo nghiệm nguyên nhân cấu trúc của một xung đột, hành giả tìm ra những yếu tố xuất hiện ở mức độ cá nhân và xã hội.

Thứ nhất, ở cấp độ cá nhân, những vấn đề then chốt bao gồm thành kiến, quan điểm và sở thích chủ quan. Những vấn đề này bao giờ cũng đi đôi với đặc tính của con người. Thường thì chúng ta không thể nào giải thích tại sao người ta lại thích những món ăn, một loại nhạc hay một màu sắc cụ thể nào đó, hoặc tại sao một số người lại vô cùng khó chịu khi bị chỉ trích. Nếu không có sự tự xét bản thân, người ta thường

30. Der-Ian Yeh Theresa 2006, 94; Harvey Peter 2000, 239; Tatsushi Arai 2012, 13.

có xu hướng căn cứ phần lớn những chọn lựa của mình quanh vấn đề liệu những chọn lựa ấy có gây hại một cách đáng kể đến ai không. Đây chỉ là một quyết định cá nhân trong quá trình thiết lập một sở thích.

Thứ hai, có thể hiểu được nỗi nhớ gia đình, sự khao khát tình cảm, niềm tin, của cải, sự an bình, cũng giống như nhu cầu ngày càng tăng đối với tiện nghi vật chất (thức ăn, quần áo, nội thất, nhà cửa), chất lượng sống tốt hơn (y tế, sự thành đạt và uy tín xã hội) là có thể hiểu được. Người ta buộc phải xử lý một loạt các nhu cầu và ham muốn trong suốt cuộc đời mình vì sự đổi thay trong hành vi là một hiện tượng thường hằng.

Do hoàn cảnh sống thay đổi, các nhu cầu và ham muốn không cố định với thời gian. Tuy nhiên, con người khó có thể xác định một cách hợp lý về những ham muốn của họ nhưng họ lại dễ dàng vượt qua giới hạn của việc thỏa mãn một nhu cầu.

Quan trọng hơn nữa, con người không thể nhận thấy lớp cát sâu hơn của nguyên nhân nằm ở chỗ khác; những khó khăn liên quan đến hệ giá trị đến từ nỗi sợ hãi, không ưa thích, oán hờn, giận dữ và thù hận. Một nhận thức có thể không rõ ràng hoặc thiên lệch vì một sự kiện ngày hôm nay không giống như chính nó ngày hôm qua. Đó là triệu chứng của nhận thức sai lệch. Chừng nào chúng ta còn không có khả năng nhìn ra chính mình thì chừng ấy sẽ còn tồn tại tình trạng khó xử khi quyết định. Để vượt qua điều này, chúng ta cần phân tích kỹ để xét lại những ham muốn, khát khao, lòng tham và những dính mắc của mình. Điều này làm nảy sinh những câu hỏi sau đây: Làm thế nào để có thể thay đổi những mong muốn của chính mình? Làm thế nào để nhận ra nhận thức tự ngã của mình là không phù hợp?

Ở cấp độ xã hội, những hậu quả không khác mặc dù một trạng thái tồn tại cá nhân có vướng mắc với những căng thẳng xã hội không thể được xác định trước một cách rõ ràng; xã hội đầy rẫy xung đột và vì thế nguyên nhân xung đột cũng rất khác nhau: khoái lạc, tài sản, sự thống trị kinh tế, ưu thế chính trị. Tuy nhiên, bản chất của những mâu thuẫn ngoại biên phát xuất từ những ham muốn của bản thân chúng ta, như đã minh họa ở trên.

Nói cách khác, ý thức có nhiều vật sở hữu hơn là quan trọng nhất:

những gì chúng ta quan tâm là làm mọi cách để thực hiện ham muốn của chúng ta mà không cần cân bằng với lợi ích của những người khác, kể cả khi căng thẳng xã hội không cho phép chúng ta làm điều đó. Nguyên nhân xung đột chính nằm ở việc chúng ta không còn có thể kiểm soát những mâu thuẫn nội tâm và vì thế thể hiện chúng ra ngoài. Kết quả là ta làm tổn hại người khác bằng cả thể chất lẫn lời nói. Không thể tránh khỏi việc xung đột và bạo lực được sử dụng để bảo vệ những mối quan tâm trái ngược nhau. Vì thế, cần làm gì để giảm thiểu xung đột?

Đường đến một giải pháp hòa bình³¹

Con đường tiến về phía trước đòi hỏi phải quán chiếu nội tâm bởi điều đầu tiên mà người Phật tử cần làm là kiến tạo nền hòa bình nội tâm. Mục đích chính của pháp hành là canh giữ tâm mình cẩn thận để phát triển trí tuệ và làm tăng trưởng sự tỉnh thức. Đây là điều kiện tiên quyết cho một thế giới từ bi hơn.

Nhìn lại phương pháp quán chiếu của mình, Đức Phật nói với ta rằng Ngài cũng gặp khó khăn khi đối diện với những quan điểm mâu thuẫn và nhiều ý kiến khác nhau. Bước đầu tiên, người ta thường tranh luận về một vấn đề, sau đó tập trung vào một mối quan tâm cụ thể để rồi cuối cùng đi đến kết luận rằng lợi ích của mình phải được bảo vệ bằng mọi giá. Đây là vấn đề của “Tôi”, cái tôi này suy nghĩ, mơ mộng, nói năng, cảm xúc và xác quyết, nhưng lại là một “Tôi” mà không ai thực sự rõ biết. Bởi vậy, chúng ta tự cho mình quyền quyết định như thế nào, phản ứng ra sao và hành xử thế nào. Mối bận tâm đầy ngả chấp này là lý do tại sao chúng ta không có khả năng lựa chọn một lối hành động chính xác hơn như những gì mà người ngoài cho là hợp lý và mong đợi ở chúng ta.

Như đã thảo luận ở trên, những khái niệm cơ bản trong giáo lý Phật giáo thúc đẩy việc trau dồi năng lực đạo đức cần thiết cho hòa bình. Các giá trị trung tâm của nền giáo lý này bao gồm triết lý được biết đến với tên gọi Tứ Diệu Đế, Duyên Khởi và Bát Chánh Đạo; đây là những kim chỉ nam cho việc quán chiếu nội tâm.

31. Der-Ian Yeh Theresa 2006, 97; Harvey Peter 2000, 241; Tatsushi Arai 2012, 20.

Tất nhiên, một hành giả không chỉ làm việc với những khái niệm thuộc lãnh vực tri thức. Bên cạnh việc quán chiếu, sự tu tập mỗi ngày của một hành giả cần nhiều hơn nữa. Vì mục đích này, Đức Phật đã đề ra một chỉ dẫn và gọi nó là Ngũ Giới. Những giới điều này là một danh sách những gì chúng ta không nên làm, như sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, hay uống rượu.

Hơn nữa, Đức Phật đề ra một danh sách hành động được coi là nghĩa vụ đạo đức. Danh sách này gồm năm việc làm: chúng ta cần phát triển lòng từ, không bán vũ khí hay rượu, làm chủ ham muốn nhục dục của mình, nói sự thật, giảm thiểu sự bất cẩn và tăng trưởng chánh niệm.

Cả hai danh sách của những điều nên làm và không nên làm phác thảo sơ bộ những pháp hành đầu tiên cho người sơ cơ. Tuy nhiên, việc tự định hướng không phải là một phương pháp giải quyết xung đột xã hội hữu ích vì bản chất của một mối xung đột như vậy phức tạp hơn nhiều: vì vậy, một hành giả phải đạt đến một sự thông cảm chung và cùng hợp tác với người khác. Theo thuật ngữ Phật giáo, một hành giả cần tiếp cận người khác trong tinh thần thân ái xã hội.

Đức Phật nói với ta rằng những lý do bất hòa và xung đột trong đời sống xã hội rất khác nhau và có sáu đặc trưng cơ bản của tranh chấp, như sau: con người thường giận giữ, oán hận, khinh bỉ, xấu lát, ghen tị, keo kiệt, dối trá và gian lận; có những mong muốn không lành thiện, quan kiến sai lầm và cuối cùng là họ bảo thủ quan điểm riêng của mình. Danh sách này không đầy đủ nhưng đây được cho là những nhân tố chính dẫn đến xung đột xã hội.

Phật giáo nhấn mạnh vào nguyên tắc Lục Hòa như một phương pháp đào luyện tự thân cho đời sống xã hội. Điều khôn ngoan cần làm là đưa những điều này vào thực hành nhằm tránh việc làm hại đến người khác.

Khi thực hành nguyên tắc Lục Hòa, ta làm khởi phát tình thương, lòng tôn trọng, sự gắn kết, không tranh chấp, hòa hợp và hiệp nhất. Cụ thể hơn, hành giả sẽ tham gia vào các hành động có tính quan tâm đến người khác thay vì chỉ kiếm tìm thành tích, quyền lực và địa vị. Ta nên duy trì những hành động từ bi của thân đối với những người bạn, duy trì những hành vi từ bi qua lời nói, duy trì những ý nghĩ từ bi,

hân thưởng những chia sẻ chung, trau dồi những đức tính ngay thẳng và cuối cùng là có quan kiến chân chánh và cao thượng phù hợp với quan kiến của những người bạn của mình.

Những nguyên tắc này nhằm thúc đẩy động lực vì xã hội và tăng cường năng lực yêu thương như sự quan tâm, lòng từ bi, sự đồng cảm, thấu hiểu và hợp tác. Làm như vậy, một người có liên quan đến một xung đột xã hội sẽ có động lực đóng góp cho sự phát triển của một xã hội hòa bình hơn.

Nhận xét

1. Đóng góp của Phật giáo cho hòa bình xã hội không phải lúc nào cũng thành công. Phật giáo vẫn còn gặp phải khó khăn trong việc suy tư và hành động cho hòa bình thế giới vì không bao gồm phạm vi rộng của những vấn đề kinh tế hiện đại và chính trị. Chính trị thế giới không làm một vị tu hành quan tâm. Thay vào đó, họ dành nhiều thời gian hơn để làm từ thiện hay nhập thất. Phía sau những cánh cửa đóng im lìm của chùa chiền, những tu sỹ tăng ni quan tâm nhiều hơn đến các quy tắc tu tập trong việc quán chiếu tự thân hơn là những kỹ thuật liên quan đến những thách thức toàn cầu vốn là một lãnh vực đang dần trở nên nổi cộm hơn. Họ thường bị chỉ trích là bi quan trong lãnh vực hoạt động vì hòa bình. Hầu hết các nhà nghiên cứu hòa bình đã rút ra những bài học tiêu cực từ cộng đồng Phật giáo tại Sri Lanka, Myanmar và Thái Lan.³² Do đó, từ quan kiến Phật giáo, không thể phát triển một viễn kiến về hòa bình thế giới.

2. Ngược lại, một số người lập luận rằng tác động tích cực của đạo Đức Phật giáo rất sâu xa vì khái niệm Phật giáo về hòa bình hướng đến việc bảo vệ chúng sinh khỏi những điều có hại và ngăn họ làm hại lẫn nhau. Điều này bắt đầu từ cuộc chiến của mỗi cá nhân nhằm bảo vệ tâm trí và trái tim. Suy nghĩ theo cách này là một quá trình lý luận có liên quan đến việc nhìn sâu hơn vào việc tự xét, khái niệm về quản lý xung đột và truyền thông trong một nhóm nhỏ. Khi cấp độ cá nhân và cấp độ xã hội tương tác cộng sinh nhiều hơn với nhau, sự yên bình của một cá nhân và hài hòa xã hội là những điều có thể đạt

32. Harvey Peter 2000; Galtung Johan 2011

được. Một vài học giả phương Tây đã mô tả điều này là “nhỏ là đẹp”.³³ Mật đối mặt thân ái thường được coi là tính năng đặc trưng của xã hội châu Á truyền thống.

Rõ ràng là đời sống cộng đồng của Tăng đoàn (sangha) là một đời sống hài hòa chuẩn mực phù hợp với cách thức giải quyết xung đột này. Sau khi Đức Phật thị tịch, các giáo đoàn Phật giáo có xu hướng hệ thống hóa những bài giảng của Ngài. Trong ba cuộc kết tập kinh điển nối tiếp nhau tại thành Vương Xá, Tỳ Xá Ly và Hoa Thị ở Ấn Độ, nỗ lực của họ trong việc này đều thất bại bởi các bài giảng quá đa dạng và không có một phương pháp diễn dịch chung. Mặc dù một vài học giả đáng kính bảo vệ cách chú giải riêng của họ, những người khác bày tỏ sự cởi mở và khoan dung trong tinh thần hòa ái.³⁴

3. Đã có một số luận cứ bào chữa và thậm chí là tham gia vào bạo lực trong Phật giáo. Trong những tài liệu Phật giáo cổ xưa nhất, Đức Phật được kể là đã tham gia vào chính trị. Ngài đã tham gia giải quyết xung đột giữa tộc người Sakiya và tộc người Koliya. Tranh chấp này có liên quan đến việc sử dụng nguồn nước giữa hai lãnh thổ. Với năng lực điều đình trung gian của mình, cách hòa giải Ngài đề ra đã được tôn trọng. Kết quả là cả hai bên tranh chấp đồng ý từ bỏ việc lạm dụng nguồn nước và thế là cuộc chiến kết thúc.

Ngoài ra, có rất nhiều ví dụ lịch sử với các vị tăng trở thành cố vấn cấp cao của nhà vua trong việc đàm phán để kết thúc một cuộc chiến tranh. Ở Việt Nam, sự tham chính của thiền sư Vạn Hạnh trong triều Lý (1009-1225) là một ví dụ nổi tiếng của lòng yêu nước của người Phật tử Việt Nam.

Một ví dụ khác về tác dụng pháp lý của Phật pháp được tìm thấy tại Nhật Bản. Vào năm 604 sau Công Nguyên, Hoàng thân theo đạo Phật Shotoku đã chính thức đưa nguyên tắc hòa ái của Phật giáo vào hiến pháp Nhật Bản. Hầu hết các học giả Nhật Bản chuyên nghiên cứu về pháp lý đều đồng ý rằng đó là nền hiến pháp Nhật Bản đầu tiên kết hợp tư duy dân chủ Phật giáo và các thủ tục hành chính.³⁵

33. Galtung Johan 2011, 283.

34. Đỗ Kim Thêm 2012, 248.

35. Đỗ Kim Thêm 2012, 248.

4. Tại Sri Lanka thế kỷ 20, những Phật tử Sri Lanka không chỉ đóng vai trò chính trong việc bảo vệ Phật giáo trong thời kỳ nội chiến mà còn trong công cuộc tái thiết đất nước vào thời kỳ hậu chiến. Hơn 600 vị tăng đã tham gia điều đình trung gian thời kỳ hậu xung đột giữa những làng xã bị chiến tranh tàn phá. Bằng cách đó, tất cả các bên tham gia đều có một nhận thức chung về chiến tranh và hòa bình theo tầm nhìn Phật giáo.³⁶

Cũng như vậy chúng ta cũng bắt gặp điều này trong quá trình tái thiết Nhật Bản thời hậu chiến. Giáo phái Soka Gakkai là một trong những giáo phái thành công nhất trong việc giáo dục hòa bình. Mục tiêu của giáo phái này là thúc đẩy con người học cách làm việc trong trạng thái hài hòa mà Phật giáo đề cao, không lặp lại sai lầm của quá khứ và đảm bảo việc tái xây dựng đất nước và thế giới như một mạng lưới tương thuộc.³⁷

5. Ngày nay, các cuộc xung đột sắc tộc, tranh chấp về quyền tự quyết và những cuộc tranh chấp quyền lực đầy bạo lực giữa các phe nhóm trong nước đã và đang gia tăng trên thế giới. Ấn tượng nhất, các hoạt động khủng bố đang mở rộng khắp năm châu bốn bể. Trong điều kiện này, phần lớn các nhà nghiên cứu hòa bình đều buộc phải tin rằng quan kiến Phật giáo là một nguồn phong phú cho các nghiên cứu cũng như thực tiễn hòa bình toàn cầu. Họ đưa ra năm lý do điển hình như sau:

Thứ nhất, Phật giáo có sức mạnh văn hóa để tạo động lực và quy trách nhiệm đạo đức cho con người trong việc đạt đến những lý tưởng hòa bình. Phật giáo tạo ra một khung cơ bản chung cho các hệ giá trị, đức hạnh, quyền và trách nhiệm của mọi người trong xã hội bằng cách thúc đẩy một nền văn hóa bất bạo động, tôn trọng mọi người, đoàn kết và khoan dung. Dù có đi con đường nào chăng nữa, trên cấp độ cá nhân và cấp độ xã hội, mọi người đều có thể phát triển những phương tiện thiện xảo của người Phật tử trong việc đạt giác ngộ, đạt trí tuệ như là một mô hình mới cho hòa bình. Vì lẽ đó, hòa bình được nhìn nhận như một thành quả của những nỗ lực cá nhân và hành vi tập thể.³⁸

36. Harvey Peter 2000, 254.

37. Harvey Peter 2000, 264.

38. Galtung Joan 2011, 280.

Thứ hai, giai đoạn tiếp theo của quá trình tự mình suy luận là người ta vẫn sẽ sống trong không gian thế giới y hệt như cũ. Điều này có nghĩa là tất cả chúng ta có cùng một ngân sách đạo đức và cùng một Phật tánh: tánh Phật trong mỗi chúng ta và trong từng vật thể sống. Nguyên tắc này không chỉ cần được áp dụng trong giới tu hành mà còn cần áp dụng cho tất cả mọi người trên quy mô toàn cầu. Khi chúng ta trân trọng tính chất này, chúng ta sẽ làm hết sức mình để đưa nó vào thực hành. Lối suy tư cộng sinh này có thể dễ dàng được áp dụng cho vấn đề bảo vệ môi trường và giải giáp. Mỗi liên kết hỗ tương của thế giới là lý do chung mà nhờ đó sự quán chiếu tự thân, nhận thức tự thân và hoàn thiện tự thân trở nên cần thiết vì những điều này thêm một lần nữa xác nhận khái niệm thiết thực hơn về mong muốn được sống trong một thế giới mà ở đó mọi người đều mơ ước về hòa bình và thịnh vượng.³⁹

Thứ ba, lý thuyết về sự chung sống hài hòa dẫn đến một cách tiếp cận đối với khuôn khổ hòa bình mang tính tổng thể. Cả bốn cõi của đời sống, như đã bàn đến ở phần trên, có mối quan hệ tương hỗ toàn cầu. Con người cần kết nối với tất cả mọi ranh giới của những không gian này. Trong thực tế, không thể dễ dàng áp dụng một định hướng tổng thể liên quan đến lãnh vực nghiên cứu hòa bình trong phạm vi toàn cầu rộng lớn như chúng ta mong đợi. Khó khăn trong việc đối phó với thực tế thực nghiệm đòi hỏi một số điều chỉnh khác.

Thứ tư, không dễ dàng đảm bảo rằng thiết kế này của mô hình nghiên cứu hòa bình cơ bản sẽ thành công. Theo tư duy Phật giáo, bốn cõi của đời sống tương tác và thay đổi theo thời gian. Một nỗ lực như vậy khó có thể đạt được như mong muốn bởi hành vi của con người liên tục thay đổi. Do vậy, sự quán sát bản thân chỉ là bước chuẩn bị cho một tầm nhìn trí tuệ về hòa bình. Con người cần phải nhìn mình trong mối tương quan với môi trường, và phải phát triển mối quan tâm của mình để đáp ứng với những gì họ nhìn thấy quanh mình. Một cá nhân cần phải mở rộng nhận thức của mình về hòa bình và về chính bản thân. Có nghĩa là nỗ lực cá nhân có liên quan đến và tương hỗ với một số điều kiện địa phương nhất định. Điều quan trọng là nhận ra rằng điều này chưa đủ vì còn cần có một sự đồng thuận. Ước vọng hòa bình cần phải năng động. Do đó, sự phấn đấu của một cá nhân cần phải diễn

39. Galtung Joan 2011, 282.

ra liên tục và không nên mong đợi một trạng thái cuối cùng của hòa bình.⁴⁰

Thứ năm và cuối cùng, Phật pháp cho chúng ta một cơ sở giáo dục hòa bình rất vững vàng vì nó có liên quan đến mục tiêu cao tốt nhất và những biện pháp có tính hòa bình. Khái niệm tự quán chiếu bản thân, mong đợi, nền văn hóa bất bạo động, tôn trọng người khác, đoàn kết và khoan dung đều cần thiết cho hoạt động này. Nỗ lực hướng tới hòa bình có nghĩa là có hai điều cần phải có: giáo dục hòa bình và việc thực hiện các phương pháp có tính hòa bình.

Suy cho cùng, viễn kiến Phật giáo đề cao hòa bình không chỉ trên phương diện bản thể mà còn như một phương tiện. Bằng cách liên kết với các Phật tử, con người trên thế giới có thể sẽ cảm thấy đủ mạnh mẽ để đương đầu với những vấn đề của thế giới đương đại như mối quan hệ giữa các cá nhân, quyền lợi động vật, nhân quyền và bảo vệ môi trường, và cả vấn đề chiến lược đối thoại giữa tôn giáo và các quốc gia.⁴¹

Nhu cầu cần có một cách tiếp cận kết hợp

Triết lý đạo đức mà Kant đề xướng và triết lý đạo Đức Phật giáo đều có những lý tưởng chung là tìm kiếm một phương thức có thể giúp đạt được hòa bình thế giới. Cả hai triết lý đạo đức đều có đủ khả năng trong việc thúc đẩy sự hiểu biết về những phương tiện để đạt được điều này. Cả hai đều cho rằng xây dựng hòa bình và gìn giữ hòa bình là những quá trình, những phương cách giải quyết vấn đề năng động; cả hai đều đặt câu hỏi về những trách nhiệm và những cách thực hành cần thiết để nuôi dưỡng hòa bình. Do đó, hai khái niệm này giống nhau mặc dù các công cụ được sử dụng thì có khác.

Kiến tạo hòa bình không chỉ là sự hợp tác toàn cầu của các thể chế con người như Kant đã đề ra. Do vậy, chiến lược kiến tạo hòa bình nếu muốn hiệu quả cần phải toàn diện. Mối hoài nghi sâu sắc nhất ở đây có liên quan đến mặt tối của bản chất con người. Đây là một trong những đóng góp quan trọng nhất của triết lý đạo đức Phật giáo và có

40. Galtung Johan 2011, 282

41. Terminski Bogumil, 2010; Der-Ian Yeh Theresa. 2006.

thể được kết hợp với quan kiến của Kant.

Ngược lại, một vài nhà nghiên cứu cho rằng sự chuyển hướng này là ảo tưởng bởi vì họ cho rằng hai mô hình này đòi hỏi những điều quá đáng; việc kết hợp hai quan kiến này đòi hỏi một phương pháp vượt ra khỏi phạm vi thông thường của lĩnh vực nghiên cứu hòa bình. Do đó, tìm cách để cổ xúy cho ý tưởng này hoặc tìm cách để đem lại những đổi thay lớn có vẻ như không thể thực hiện được.

Ngoài ra, một người chỉ đơn giản là có thể thuyết phục bản thân rằng có tồn tại những nghĩa vụ như vậy, dù chỉ để lên khái niệm hay để thực sự tiến hành. Cũng tương tự như chiến lược bảo vệ môi trường toàn cầu, một phương cách mới trong giải quyết xung đột toàn cầu về mặt nghĩa vụ cá nhân và hậu quả có tính địa phương là tối quan trọng. Vì vậy, mục đích cần hướng tới là suy nghĩ về hòa bình trong mọi khía cạnh thực tiễn ở phạm vi toàn cầu, cùng lúc đó hành động trong phạm vi địa phương. Chủ trương theo lối xây dựng hòa bình này là một quan điểm đúng đắn có đạo đức, nhưng điều chỉnh trên cơ sở sự khác biệt giữa những mục tiêu toàn cầu và nghĩa vụ địa phương là một sự điều chỉnh có tính thực tế. Có rất nhiều lý do để theo đuổi con đường này.

Thứ nhất, mọi con người đều có nhiệm vụ kiến tạo hòa bình vì vấn đề này ảnh hưởng đến mọi người trên trái đất. Các nguyên tắc xây dựng và gìn giữ hòa bình đều thống nhất, nhưng việc đạt được hòa bình ở mỗi quốc gia lại khác nhau phụ thuộc vào những xung đột khác nhau tùy theo từng nước. Mặt khác, quan tâm và hành động để ngăn chặn khổ đau ở Sudan khác với Tây Tạng hoặc Syria. Có thể cho rằng quan trọng nhất là nghĩa vụ phát sinh trong bối cảnh địa phương và nghĩa vụ đối với hòa bình toàn cầu có phạm vi nhỏ hơn so với nghĩa vụ đối với hòa bình trong nước. Mặt khác, sự sụp đổ của Afghanistan hay ảnh hưởng của sự thống trị khu vực của Trung Quốc tới nền chính trị trong nước của Việt Nam chắc chắn sẽ có tác động đến toàn thế giới. Ở mức độ cơ bản nhất, chúng ta có nhiệm vụ toàn cầu trong lãnh vực từ thiện và nhân quyền. Trong thực tế, có đôi lúc tất cả các nhiệm vụ sẽ hợp nhất với nhau.

Thứ hai, một khái niệm mới về hòa bình thế giới là cần thiết do bản chất thay đổi của chiến tranh hiện đại. Cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu là hiển nhiên. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu hòa bình cho

chúng ta thấy rằng hầu hết những cuộc chiến này đều xảy ra giữa một vài quốc gia chứ không phải trên phạm vi quốc tế, và 93 phần trăm các cuộc xung đột có vũ trang về mặt bản chất đều xuất phát từ các vấn đề sắc tộc, tôn giáo hay các vấn đề có tính chất địa phương. Chiến tranh giữa hai đất nước dân chủ là một ngoại lệ.⁴² Đối với điều này, mỗi người cần góp phần tạo nên một sự hiểu biết chung toàn cầu về những biện pháp địa phương và các nghĩa vụ đối phó với xung đột trong nước.

Rất nhiều người tin rằng giải pháp cấp bách nhất cho Darfur dựa vào các nhà bảo vệ hòa bình và các hình phạt, nhưng điều này không đủ để giải quyết vấn đề làm sao để con người ở đó có thể sống sót. Điều rắc rối không kém là Darfur cần một cơ sở hạ tầng kinh tế cơ bản và nguyên tắc phát triển luật pháp. Cả hai lãnh vực này cần được giải quyết.

Việt Nam không nên làm y hệt như vậy mặc dù giờ đây, về mặt trong nước, Việt Nam ít hòa bình hơn và dễ bị tổn thương hơn bao giờ hết bởi vì giới tinh hoa đặt quyền lợi của Trung Quốc và quyền lợi bản thân trên mong muốn chính trị của nhân dân. Một phần lớn của vấn đề này có thể được giải quyết thông qua sự hiểu biết của dân chúng, đồng thuận chính trị, thay đổi hướng đi và quyết tâm. Chỉ bằng cách bình thường hóa quan hệ Việt-Trung mới có thể đạt được một nền ngoại giao khu vực có khả năng hỗ trợ nền hòa bình và thịnh vượng chung. Nhưng sự hợp tác như vậy là hoàn toàn bất khả trừ khi Trung Quốc xem Việt Nam là một đối tác bình đẳng – tất nhiên không chỉ trên những lời lẽ hùng biện.⁴³ Vậy thì nền Phật giáo dân thân có thể làm được gì? Chí ít là đến thời điểm này điều này vẫn còn không rõ, nhưng những gì Phật giáo có thể làm là giúp người dân Việt Nam tìm được tiếng nói của mình, để có thể bắt đầu một cuộc đối thoại với công chúng mạnh mẽ hơn và tạo thuận lợi cho một quá trình quá độ hòa bình.⁴⁴

Thứ ba, điều thiết yếu là cần phân biệt giữa cấu trúc lý thuyết mà Kant đề xuất và giải pháp thực tế hơn mà Đức Phật đưa ra. Mặc dù

42. Kritry Neil J. 2001, 802.

43. Đỗ Kim Thêm, 2013 (1)

44. Đỗ Kim Thêm, 2012 (2)

giá trị hòa bình thiết yếu của cả hai trên thực tế đều không có gì sai, chúng ta cần vượt lên trên những lý tưởng của Kant vì rõ ràng chúng ta không phải đang đi trên con đường giải quyết vấn đề, như Kant đã đề ra. Chúng ta thấy tốt hơn là nên hiểu tầm quan trọng của đề xuất của Kant trong tương quan với tầm quan trọng của lòng hòa ái Phật giáo và trong ánh sáng của công tác nghiên cứu đương đại. Dường như điều hợp lý là chúng ta cần xem sự kết hợp triết thuyết của Kant và giáo lý Phật giáo như điều kiện tối thiểu cho những tương tác ngày nay.

Dù chúng ta có quan điểm gì về tính ứng dụng và tính bất khả ứng dụng của những viễn kiến này trong tình trạng hiện nay của chúng ta, dường như hòa bình thực sự không thể được thiết lập bằng tổng hòa của nhiều cách tiếp cận. Hơn nữa, hướng tiếp cận hợp nhất cần thiết phải được biện minh. Vì thế, vấn đề là liệu một quan điểm hợp nhất như vậy có tạo ra một mô hình thống nhất cho những trách nhiệm mới hay không.

Một mô hình mới cho quản trị hòa bình

Các phương tiện hòa bình

Đường tới hòa bình bao gồm việc phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế và khắc phục bạo lực (tấn công trực tiếp và thám sát), bạo lực có cấu trúc (bạo lực gián tiếp gây ra bởi một cấu trúc bất công), và bạo lực văn hóa (những vị trí tư tưởng thống trị). Quan trọng nhất, một hệ tư duy mới cho một chiến lược thực tế có khả thi là điều cấp bách. Khái niệm hòa bình Phật giáo cho thấy hành vi con người là một động lực hướng tới hòa bình. Dựa trên các cam kết đạo đức của cách mạng nội tâm, bất bạo động, từ bi và vô ngã, con người sẽ tìm cách tránh chiến tranh và xung đột bằng các biện pháp hòa bình. Bất bạo động và hòa ái xã hội có thể được vun bồi.⁴⁵ Giáo dục đạo đức theo cách có lợi ích cho mục tiêu tối hậu là hòa bình trong tương quan với giáo lý Phật giáo là điều tương thích với những lý tưởng của triết học Kant.

Nền pháp trị

Lòng từ ái xã hội Phật giáo chi phối mối quan hệ của chúng ta với

45. Galtung Johan, 2011.

tất cả những người khác, động vật, thiên nhiên và thế giới. Điều này không chỉ có nghĩa là toàn bộ lý thuyết giả định rằng những tác nhân đạo đức này tồn tại trước khi xã hội hình thành. Phật giáo không tạo ra xã hội: ngược lại, xã hội tạo ra Phật giáo. Lòng từ bi, sự đồng cảm và hành vi vô ngã của chúng ta là sự hồi đáp cho những nỗi khổ đau trên thế giới. Mặc dù những tư tưởng hòa hợp là nguồn gốc của hòa bình, việc có được những tư tưởng này phụ thuộc hoàn toàn vào sự tồn tại của thể chế xã hội có liên quan và mối kết nối này là tương đối và nằm trong tương quan với bối cảnh địa phương.

Cam kết đạo đức có thể dễ dàng được áp dụng trong cộng đồng Phật giáo vốn rất gần gũi nhau. Nói rộng hơn nữa, một quốc vương có thể bộc lộ lòng tốt và tạo nên một sự đồng thuận về hòa bình và về việc chia sẻ gánh nặng để đạt được hòa bình trong một quy mô nhỏ. Nhưng phạm vi trách nhiệm của một xã hội hiện đại là một phạm vi hoàn toàn khác.

Nguyên tắc đang có vấn đề ở đây là sức mạnh quy chuẩn của sự hài hòa Phật giáo không thể chỉ được quy về các động cơ đạo đức mà thôi. Nó có liên quan chặt chẽ đến đường lối pháp lý xung quanh việc quản trị hòa bình, một vấn đề thực tiễn vô cùng cấp bách. Con người, trong đó có các Phật tử, đều nằm trong vòng ràng buộc của pháp luật. Do đó, những gì Đức Phật có vẻ như đã đề xuất trong bối cảnh này là lợi thế chung cho các thành viên là kết quả của việc diễn giải các nghĩa vụ đã được giao ước, được định hình theo lý tưởng của Kant về một công ước xã hội: mọi con người đều nằm trong vòng ràng buộc của các quy tắc xã hội để từ đó có thể tạo ra những điều kiện cần thiết cho hòa bình và trật tự pháp lý.

Do vậy, khái niệm hòa hợp Phật giáo hiện đang được sử dụng có tính pháp lý nhiều hơn là tính kinh tế-xã hội hoặc tôn giáo. Nói tóm lại, thay vì phát triển hòa hợp Phật giáo trong đời sống cộng đồng tương tự theo cách của Tăng đoàn, những gì cần thiết để khắc phục các mô hình đang tồn tại là khả năng có thể kêu gọi thiết lập nền pháp trị. Có thể coi điều này là chiến lược khắc phục quan điểm “nhỏ là đẹp”. Nó thật sự xứng đáng được cổ xúy.

Tuy nhiên, nhìn trong bối cảnh tổng thể, nguy cơ không hoàn toàn ăn nhập trở nên rõ rệt. Phần lớn những thách thức lớn đối với hòa

bình trong thời đại của chúng ta là xóa bỏ đói nghèo, bảo vệ môi trường và kiểm soát vũ khí hạt nhân. Hầu hết mọi hợp tác toàn cầu giữa các chính phủ đều đang sụp đổ. Những hậu quả nghiêm trọng dẫn đến sự tự hủy diệt của loài người vì một số hệ thống kinh tế đang thất bại trong việc xóa bỏ đói nghèo cũng như cải thiện giáo dục và y tế; một số xã hội đang mỗi lúc một trở nên chia rẽ hơn; một số cấu trúc chính phủ hiện đang tồn tại không có khả năng phát động những chính sách cải cách toàn diện. Nguy cơ lớn nhất mà thế giới hôm nay phải đối mặt là sự thiếu vắng một cơ chế quản trị hòa bình hợp lý và đây là một tình trạng có lẽ sẽ còn kéo dài vô hạn định.

Trong thực tế, căn cứ vào sự thỏa hiệp có vẻ hợp lý giữa chiến lược và các sách lược quản trị hòa bình địa phương, không có kế hoạch chi tiết hoàn chỉnh nào cho hợp tác toàn cầu trong thế kỷ 21, và cũng sẽ không có. Tuy nhiên, với mục đích khám phá mọi tiềm năng có thể sẽ giúp thay đổi tình trạng của một kế hoạch như vậy, điều quan yếu là cần phải thực hiện được kế hoạch chi tiết này. Trọng tâm của hành động này là hoàn tất các mục tiêu toàn diện trong phạm vi rất hạn chế của bối cảnh hiện nay để có thể tiến hành các hoạt động giáo dục đạo đức vì hòa bình và phong trào xây dựng nguyên tắc pháp luật.

Những nhiệm vụ vì hòa bình mà Kant và Đức Phật đề xuất phù hợp hoàn toàn với chương trình cải cách giáo dục và pháp lý ngày nay. Do đó, cả hai biện pháp hòa bình và pháp trị là những đảm bảo tối cao cho hòa bình và kết quả là chúng trở thành mô hình mới cho quản trị hòa bình.

Gợi ý cho công tác nghiên cứu trong tương lai

Hướng tiếp cận hợp nhất có thể làm phong phú thêm lãnh vực nghiên cứu hòa bình và nghiên cứu hoạt động hòa bình. Vì vậy, việc đi sâu hơn vào nghiên cứu này cả về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn sẽ đóng góp cho giá trị tiềm năng của nó. Rõ ràng là cả hai đều được lợi ích. Liệu chúng ta có thể đạt đến mức độ nhận thức này không? Ai là người sẽ lãnh trách nhiệm thúc đẩy mô hình này?

Ngay cả khi mô hình mới cho hòa bình dường như chứa đựng rất nhiều hứa hẹn, cần phải có các thể chế xã hội có thể tạo điều kiện cho chúng ta thực hiện nghĩa vụ của mình. Trách nhiệm chính thuộc về

các thể chế cũng như các tổ chức quốc gia và địa phương, các cộng đồng, doanh nghiệp, gia đình và cá nhân.

Tuy nhiên, các bước cần thiết, nếu theo đuổi một cách nghiêm túc, cần được hỗ trợ nhiều hơn, nhất là qua trung gian của các tổ chức quốc tế. Vai trò thứ cấp của những cấu trúc xã hội có ảnh hưởng toàn cầu và các tổ chức quốc tế cũng quan trọng. Trong vài thập kỷ qua, đã có một số lượng lớn các chương trình hỗ trợ nhằm thúc đẩy việc thi hành nguyên tắc pháp trị về mặt kỹ thuật, đặc biệt là về mặt cung cấp một lộ trình thiết lập hòa bình. Những thể chế và cơ cấu xã hội có tầm ảnh hưởng toàn cầu có vai trò hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo kỹ năng tư vấn chuyên nghiệp trong việc soạn thảo các cải cách tư pháp và pháp luật.⁴⁶ Những nhà hoạt động Phật giáo vì hòa bình có thể làm gì để thực hiện tất cả những điều này?

Nói một cách đơn giản, không ai hy vọng các nhà sư có thể dạy luật quốc tế hay trở thành các nhà ngoại giao. Một hướng tiếp cận tổng hợp đòi hỏi các học giả Phật giáo phải hiểu sự liên quan của lãnh vực pháp lý bởi họ không thể tránh khỏi các vấn đề pháp lý của giải pháp Phật giáo bằng cách chỉ tập trung vào vấn đề đạo đức. Các học giả Phật giáo tập trung vào đạo đức cá nhân, đạo đức xã hội và ý thức được về hiệu ứng lan tỏa của lòng từ bi trong tương quan với hòa bình, nhưng một phần lớn công việc giáo dục mà họ tiến hành cần được thay thế bằng hiệu ứng pháp lý. Họ cần có tầm nhìn vượt trên những cách diễn dịch khác nhau để có được một giải pháp Phật giáo cho xung đột. Có thể tin được rằng những hiệu ứng hợp nhất như vậy có thể tiếp diễn. Điều này có thể xuất hiện trong điều kiện tương tác, hoặc nói chung hoặc trong những bối cảnh cụ thể hơn.

Có phải tư duy Phật giáo về các cách giải thích pháp lý là bắt buộc về mặt đạo đức? Một sự hợp tác như vậy sẽ trở nên khó khăn hơn cho các luật gia vì họ chủ yếu quan tâm đến sức mạnh cưỡng chế của luật pháp và hoạt động của các thể chế xã hội. Đối với họ, phương thức định chế pháp luật quan trọng hơn việc đạt được một trạng thái an bình cá nhân. Cần nghiên cứu toàn diện về vấn đề triển khai khái niệm hòa bình Phật giáo thành một yếu tố trong phong trào phát triển nền pháp

46. Kritiy Neil J. 2001, 802/

trị. Là những người đóng vai trò then chốt trong luận điểm đạo đức, các học giả Phật giáo nên dẫn thân trong các khía cạnh liên quan đến tầm quan trọng của Phật giáo trong lãnh vực luật và thể chế quốc tế.

Để xác định chương trình chung vì trách nhiệm tập thể đối với hòa bình, một sự hợp tác như vậy đòi hỏi các học giả của cả hai học thuyết phải được đào tạo chuyên ngành. Các vấn đề chính trong công tác đào tạo hàn lâm về hòa bình toàn cầu liên quan đến những câu hỏi sau: Các bên hữu quan là ai? Làm cách nào để các học giả pháp luật và học giả Phật giáo cùng chia sẻ với nhau những nghĩa vụ đạo đức và nghĩa vụ pháp lý? Làm thế nào để Phật giáo và nền pháp trị có thể tăng cường hòa bình toàn cầu trong tương quan với giáo dục và can thiệp quốc tế? Vì vậy, quan hệ giữa Phật giáo và các cấu trúc xã hội có ảnh hưởng toàn cầu, các thể chế và các quyền lực chính trị là một lãnh vực còn dành cho các nghiên cứu tương lai. Các thách thức trong đối thoại liên ngành là hiển nhiên và lớn lao. Nếu không có ý thức về kỳ vọng này, lập trường cổ xúy cho những nỗ lực hợp nhất này trở nên không thích đáng.

Kết luận

Thời đại của chiến tranh toàn cầu chống khủng bố đòi hỏi một lộ trình mới cho hòa bình thế giới. Mục đích của bài tham luận này là nêu bật một mô hình mới cho hòa bình. Bài tham luận không bàn đến chủ nghĩa lý tưởng huyền ảo mà nhấn mạnh đến chủ nghĩa hiện thực chiến lược. Bài tham luận đã khảo sát nhiều vấn đề đạo đức và pháp lý từ quan kiến Phật giáo và tầm nhìn của triết học Kant. Những tranh luận về các vấn đề này đã đạt đến một điểm mà từ đó cả hai triết lý đều có được lợi ích từ việc kết hợp với nhau.

Mô hình bất bạo động, từ bi và vị tha của Phật giáo được gọi là kỹ năng khái niệm cho phong trào phát triển hệ thống giáo dục hòa bình; và tầm nhìn của Kant về chủ nghĩa quốc tế hóa luật pháp được gọi là kỹ năng kỹ thuật cho phong trào phát triển nguyên tắc pháp luật. Cả hai đều có khả năng đóng góp cho các tiến trình kiến tạo và gìn giữ hòa bình trên toàn thế giới.

Sự khác biệt giữa hai hướng tiếp cận gợi ý các học giả Phật giáo nên học hỏi thêm từ các luật gia và ngược lại. Các nhà hoạt động Phật giáo

vì hòa bình có khả năng đào tạo con người để họ có thể nhận ra toàn bộ tiềm năng cảm xúc xã hội của họ trong việc tạo ra một hiệu ứng trật tự xã hội bền chắc. Các học giả pháp luật cần đề xuất các cải cách thể chế với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển một xã hội từ bi hơn là chỉ tập trung tìm kiếm sức mạnh cạnh tranh, thành tích, quyền lực và vị thế.

Cách tiếp cận gồm hai kỹ năng này có thể được phát triển qua việc xây dựng ý thức, đồng thuận, quyết tâm và định hướng lại. Từ quan điểm này, Liên Hợp Quốc phải làm việc với Liên đoàn Phật giáo Quốc tế và Hiệp hội quốc tế các Trường Đại học Phật giáo trong vai trò hỗ trợ nhằm tạo thuận lợi cho công cuộc quản trị hòa bình chung. Chính phủ các quốc gia, các tổ chức dân sự, các doanh nghiệp, tôn giáo, gia đình và cá nhân cần phải lãnh nhận một vai trò quan trọng và trực tiếp ở cấp độ trong nước. Bằng cách tạo điều kiện cho việc xác định những kỹ năng cần thiết nhất cho các cấp độ trách nhiệm khác nhau, các cấu trúc xã hội có tầm ảnh hưởng toàn cầu, các thể chế và các mạng lưới pháp luật có thể chứng minh sự hữu ích của mình trong việc lựa chọn, đào tạo và đề bạt.

Những kỹ năng về mặt khái niệm mà Phật giáo đề ra và những kỹ năng kỹ thuật mà triết học Kant chủ trương đã trở thành yếu tố quyết định tối quan trọng trong công cuộc quản trị quá trình hòa bình tương lai. Đã đến lúc cần đưa ra một hướng tiếp cận hợp nhất như thế. Bằng cách đó, chúng ta hy vọng sẽ tiến gần mục tiêu này hơn nữa. Tuy nhiên, lựa chọn này không có một kết quả đầy hứa hẹn, bởi không có áp lực nào buộc các nhà tư tưởng và các hành giả hàng đầu từ hai triết thuyết xem xét khả năng này. Chúng ta hy vọng rằng một đối thoại mới trong thời đại hội nhập sẽ bắt đầu, mặc dù sự chú trọng có tính hệ thống là cần thiết.